

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN VŨ NGỌC PHÚC

**XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON THEO QUY ĐỊNH
CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000**

*Chuyên ngành: Luật dân sự
Mã số: 60 38 30*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG

HÀ NỘI - 2012

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Vấn đề nghiên cứu.....	4
6. Phương pháp nghiên cứu	5
7. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn nghiên cứu	5
8. Cơ cấu của Luận văn	6
Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON	7
1.1. Khái niệm xác định cha, mẹ, con.....	7
1.1.1. Khái niệm cha, mẹ, con.....	7
1.1.2. Khái niệm xác định cha, mẹ, con.....	11
1.1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của chế định xác định cha,mẹ, con trong hệ thống pháp luật Việt Nam	11
1.2. Ý nghĩa của chế định xác định cha, mẹ, con trong hệ thống pháp luật Việt Nam	21
Kết luận chương 1	22
Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON	23
2.1. Các căn cứ xác định cha, mẹ, con theo luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000	23
2.1.1. Căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp cha mẹ có hôn nhân hợp pháp.....	23
2.1.2. Căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp.....	30
2.1.3. Căn cứ xác định cha, mẹ, con theo phương pháp khoa học	33

2.1.4. Căn cứ xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	39
2.1.5. Quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con.....	40
2.2. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con.....	44
2.2.1. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con trong nước.....	45
2.2.2. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	51
Kết luận chương 2	59
Chương 3: THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ....	61
3.1. Thực tiễn xác định cha, mẹ, con.....	61
3.1.1. Nhận xét về thực tiễn xác định cha, mẹ, con.....	61
3.1.2. Một số vụ việc về xác định cha, mẹ, con tiêu biểu.....	62
3.2. Một số kiến nghị về chế định xác định cha, mẹ, con.....	75
Kết luận chương 3	81
KẾT LUẬN.....	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thời đại ngày nay, khi Việt Nam không ngừng hội nhập với nền kinh tế quốc tế, các mối quan hệ xã hội ngày càng phát triển và phức tạp, đặc biệt là sự du nhập và ảnh hưởng sâu rộng của các trào lưu văn hóa phương Tây vào cuộc sống chúng ta. Khi chúng ta chưa chuẩn bị đủ “hành trang”, chúng ta sẽ bị “hòa tan” lúc nào không hay biết, chúng ta bị mất đi cái riêng của chính mình và cứ tưởng bản thân mình “hợp thời” trong phong cách “mới sao chép” từ đâu đó. Một trào lưu “sống thử”, “sống vội”, “sống hoang tưởng” đang phát triển trong giới trẻ hiện nay, đặc biệt tại các thành phố lớn do gia đình thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục và định hướng cho các em đến nơi đến chốn, khiến các em bị mất phương hướng nên bị dụ dỗ hoặc tự “lao đầu” vào những “cạm bẫy” để tìm niềm vui và phải trả giá rất đắt. Hậu quả lớn nhất cho những sai lầm trên là sự ra đời của những đứa con không biết cha hoặc mẹ chúng là ai vì chúng bị bỏ rơi hoặc xã hội sẽ có thêm những ông bố, bà mẹ “con nít”, tức là những đứa trẻ vô tội đó có bố mẹ đang còn tuổi ăn tuổi chơi và không biết làm việc gì, không thể tự lo cho bản thân mình huống gì là lo cho con.

Bên cạnh đó, hiện nay, có phát sinh nghề mới là “đẻ mướn” hay “mang thai hộ” không những ở Việt Nam mà phụ nữ Việt Nam còn bị “bán” qua nước ngoài để làm việc đó do người vợ không thể sinh con hoặc không thể sinh con trai; hoặc những phụ nữ đơn thân có “mối tình một đêm” với một người đàn ông chỉ để có con cho “đỡ buồn” mà không cần bất kỳ sự thừa nhận hay đòi hỏi gì từ người đàn ông đó,... Một câu hỏi lớn đặt ra là những đứa trẻ vô tội kia sẽ sống và phát triển như thế nào khi chúng không có cha hoặc không có mẹ hoặc là trẻ mồ côi sống lang thang ngoài đường? Những tâm hồn “non nớt” đó phải đối mặt với dư luận xã hội như thế nào về thân phận của chúng? Chúng sẽ trở thành những công dân tốt hay tội phạm? Điểm chung của các trường hợp trên là những người cha, mẹ đó sau khi bỏ rơi hay không thừa nhận đứa trẻ mới sinh ra kia là con mình nhưng sau một thời gian, họ quay lại và muốn nhận cha-con hoặc mẹ-con hay đứa trẻ lớn lên và muốn đi tìm đề

nhận cha, mẹ của chúng dù còn sống hay đã chết. Đây là một sự kiện pháp lý quan trọng ảnh hưởng đến cuộc đời của một con người, nhất là đối với quan hệ nhân thân và tài sản như: quan hệ thừa kế, nuôi dưỡng,... Vì một đứa trẻ sinh ra hay một con người nói chung trong một xã hội có giai cấp đều có quyền có “danh tính”, tức là phải được khai sinh theo quy định của pháp luật. Điều này không chỉ là quyền và lợi ích chính đáng của họ mà còn liên quan đến các chủ thể khác khi họ xác lập các giao dịch dân sự trong cuộc sống. Điều quan trọng của vấn đề xác định cha, mẹ, con chính là việc xác định quan hệ huyết thống giữa cha-con, mẹ-con càng trở nên phức tạp hơn do sự phát triển của kinh tế-xã hội-y học trong việc cấy ghép phôi và thụ tinh nhân tạo. Khi vấn đề trên được xác định rõ ràng thì nó là căn cứ quan trọng để loại trừ sự ngộ nhận hay nhầm lẫn hay cố ý nhận cha-con, mẹ-con, nhất là trong các trường hợp người được nhận là cha, mẹ, con có địa vị và tài sản nhất định trong xã hội; đặc biệt, tránh trường hợp những người cùng huyết thống trong phạm vi ba đời kết hôn với nhau, vi phạm luân thường đạo lý của người Việt Nam và trái pháp luật.

Nhận thức được rõ tính phức tạp của việc xác định cha, mẹ, con và những tranh chấp liên quan trong đời sống thực tế, học viên mạnh dạn lựa chọn thực hiện đề tài ***“Xác định cha, mẹ, con theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình năm 2000”*** để làm Luận văn Cao học Luật nhằm giải quyết có hệ thống và triệt để vấn đề trên.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hiện nay, đề tài trên đã được khai thác, nghiên cứu một cách chung nhất trong các Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình của các trường Đại học như: Đại học Luật Hà Nội, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh hay các Khoa Luật,... nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn sơ lược về vấn đề này. Ngoài ra, nó cũng là đối tượng nghiên cứu trong một số bài nghiên cứu trên các Tạp chí chuyên ngành Luật học hoặc Luận văn như: bài nghiên cứu “Một số suy nghĩ về nguyên tắc xác định cha, mẹ và con trong giá thú theo pháp luật Việt Nam” của Thạc sĩ Nguyễn Văn Cừ đăng trên Tạp chí Luật học số 5 năm 1999; “Vấn đề xác định quan hệ cha, mẹ và con” đăng trên Tạp chí Luật học số 3 năm 2003 và “Xác định cha, mẹ, con dưới góc độ bình đẳng giới” đăng trên Tạp chí Luật học số 3 năm 2006 của Thạc sĩ Nguyễn

Thị Lan; đặc biệt là Luận văn Thạc sĩ “Xác định cha, mẹ, con theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam- Cơ sở lý luận và thực tiễn” của Nguyễn Thị Lan- Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2002, Luận án Tiến sĩ “Xác định cha, mẹ, con trong pháp luật Việt Nam” của Thạc sĩ Nguyễn Thị Lan-Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2010.

Các công trình khoa học trên là những tài liệu tham khảo có giá trị nghiên cứu về vấn đề xác định cha, mẹ, con theo Luật Hôn nhân và Gia đình. Để nghiên cứu và lý giải thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn (trong phạm vi cả nước nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng), tác giả kế thừa một số vấn đề lý luận của các tài liệu trên với mục đích nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong việc xác định cha, mẹ, con theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đề tài này đã được nghiên cứu khá nhiều, thậm chí là Luận án Tiến sĩ. Do đó, để đề tài đánh dấu sự khác biệt, mục tiêu tổng quát của đề tài là đi sâu nghiên cứu nó trên sự phân tích, so sánh, đối chiếu những quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 với những quy định của pháp luật trước đó ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài; nghiên cứu thực trạng áp dụng những quy định về xác định cha, mẹ, con theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 tại Tòa án nhân dân Thành phố Huế, Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An tỉnh Thừa Thiên Huế góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu tổng quát, đề tài được xác định như sau:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nội dung các quy định liên quan đến vấn đề đó.

- So sánh, đối chiếu vấn đề xác định cha, mẹ, con trước và sau khi có Luật Hôn nhân và Gia đình với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam dựa trên những quy định của pháp luật cổ, của các Bộ luật Dân sự thời Pháp thuộc, của pháp luật Hôn nhân và Gia đình hiện đại, của pháp luật một số nước phát triển hiện nay. Từ đó, đưa ra quá trình phát triển xuyên suốt của vấn đề xác định cha, mẹ, con một cách hệ thống, tổng quát, dễ hiểu.

- Nghiên cứu và đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về vấn đề trên tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An, Sở Tư pháp, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Tòa án nhân dân Thành phố Huế từ năm 2003 đến 2010.

- Đưa ra những phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về xác định cha, mẹ, con.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Cơ sở lý luận của vấn đề xác định cha, mẹ, con và thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết những vụ việc về xác định cha, mẹ, con trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trong phạm vi của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 *không chỉ những quy định pháp luật về xác định cha, mẹ, con trong nước mà còn những quy định pháp luật xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.*

5. Vấn đề nghiên cứu

Luận văn giải quyết được những vấn đề sau:

- Xác định được hệ thống các khái niệm về “cha”, “mẹ”, “con”, “xác định cha, mẹ, con” và một số khái niệm liên quan khác.

- Căn cứ vào pháp luật thực định về xác định cha, con và mẹ, con và có sự so sánh với các thời kỳ ở nước ta để làm nổi bật tính kế thừa và hiện đại của luật thực định về vấn đề này.

- Có sự so sánh với pháp luật của một số nước như: Pháp, Đức, Nhật Bản để làm nổi bật tính hiện đại và độc lập của pháp luật Việt Nam quy định về xác định cha, mẹ, con.

- Có sự so sánh pháp luật cổ và thực định giữa Việt Nam và nước ngoài để làm nổi bật tiến trình phát triển của chế định xác định cha, mẹ, con một cách thống nhất và xuyên suốt chiều dài lịch sử.

- Chỉ ra những bất cập của pháp luật hiện hành về việc xác định cha-con, mẹ-con.

6. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở vận dụng quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng, lý luận về nhận thức triết học Mác- Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể của đề tài là sự sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh có sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

7. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những nội dung cơ bản của nguyên tắc xác định cha, mẹ, con, để đưa ra những khái niệm cơ bản trong nguyên tắc xác định cha, mẹ, con như: khái niệm “cha”, “mẹ”, “con trong giá thú”, “ con ngoài giá thú”, “xác định cha, mẹ, con”,... và đưa ra những sự so sánh, đối chiếu giữa Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam với một số nước trên thế giới như: Bộ luật Dân sự Pháp, Bộ luật Dân sự Nhật Bản, Bộ luật Dân sự Đức.

Đồng thời, nghiên cứu quá trình áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 về vấn đề trên từ năm 2003 đến 2010 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An và Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế; Tòa án nhân dân Thành phố Huế để rút ra những vướng mắc, mâu thuẫn, chồng chéo trong hoạt động áp dụng pháp luật giữa cơ quan Hành pháp và cơ quan Tư pháp nói chung và hoạt động xét xử tại Tòa án nhân dân Thành phố Huế nói riêng. Từ đó, rút ra những kiến nghị về mặt lí luận để khắc phục cho những vướng mắc trên.

Luận văn sẽ là cơ sở khoa học nhằm bổ sung những thiếu sót, hạn chế của các bài nghiên cứu hay Luận văn trước đó và là một nền tảng lí luận cho việc nghiên cứu vấn đề trên sau này; đồng thời, nó sẽ cùng với những bài nghiên cứu hay những Luận văn trước hỗ trợ cho nhau nhằm tạo ra một hệ thống kiến thức rõ ràng, chuyên sâu, hoàn chỉnh việc nghiên cứu về vấn đề này hơn.

8. Cơ cấu của Luận văn

Luận văn gồm có các phần sau:

- + Mở đầu
- + *Chương 1*: Khái quát chung về xác định cha, mẹ, con
- + *Chương 2*: Các quy định của pháp luật hiện hành về xác định cha, mẹ, con
- + *Chương 3*: Thực tiễn xác định cha, mẹ, con và một số kiến nghị
- + Kết luận.

Chương 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

1.1. Khái niệm xác định cha, mẹ, con

1.1.1. Khái niệm cha, mẹ, con

Để việc xác định cha, mẹ, con có căn cứ pháp lý thì trước hết phải xác định rõ một người thế nào được gọi là cha, là mẹ, là con của nhau.

1.1.1.1. Khái niệm cha, mẹ

Pháp luật Dân sự nói chung và pháp luật Hôn nhân và Gia đình nói riêng của Việt Nam không có văn bản nào quy định về khái niệm “cha” mà nó chỉ được định nghĩa trong Từ điển Tiếng Việt như sau: “người đàn ông có con, trong quan hệ với con” [61, tr.67].

Lần đầu tiên khái niệm người cha được quy định ngay trong Bộ luật Dân sự Đức được ban hành năm 2002, được sửa đổi năm 2009 định nghĩa cha là “The father of a child is the man

1. Who is married to the mother of the child at the date of the birth,

2. Who has acknowledged paternity or

3. Whose paternity has been judicially established under section 1600d or section 182(1) of the Act on the Procedure in Family Matters and in Matters of non-contentious Jurisdiction” (Section 1592) [63, tr.297].

Tạm dịch sang tiếng Việt như sau:

“Cha của một đứa trẻ là một người:

1. Người kết hôn với mẹ của đứa trẻ vào ngày sinh,

2. Người đã công nhận quan hệ cha-con hoặc

3. Quan hệ cha-con của người mà đã được thiết lập một cách hợp pháp theo Mục 1600d hoặc Mục 182(1) của Đạo luật về thủ tục những vấn đề gia đình và vấn đề của thẩm quyền không tranh cãi” (Mục 1592).

Pháp luật Dân sự Đức dự đoán quan hệ cha-con rằng: người đàn ông có quan hệ hôn nhân với mẹ của nó tại thời điểm mà nó được sinh ra là cha của nó, thậm chí,

nếu người mẹ của đứa trẻ có thai với một người đàn ông khác trước khi kết hôn với người đàn ông này nhưng chỉ cần tại thời điểm nó được sinh ra, ông ấy là chồng của mẹ nó. Tức là, vào ngày đứa trẻ được sinh ra, người đàn ông làm chồng của mẹ đứa trẻ chính là cha của nó.

Mặt khác, pháp luật cũng không quy định về “cha đẻ”, “cha không chính thức” và “cha chính thức”. Vì theo quy định của pháp luật thì có những người cha được pháp luật công nhận là cha chính thức của một đứa trẻ nhưng không có quan hệ huyết thống với nó do người đó có quan hệ hôn nhân hợp pháp với mẹ của đứa trẻ và công nhận nó là con của họ. Như vậy, người cha đẻ có thể là người cha chính thức hoặc không chính thức và ngược lại. Đây là một thiếu sót của pháp luật Hôn nhân và Gia đình.

Vậy, theo ý kiến của chúng tôi, cha của một đứa trẻ là *“người có quan hệ huyết thống với đứa trẻ đó hoặc được pháp luật công nhận”*.

Cũng như trường hợp trên, khái niệm mẹ chưa được hệ thống pháp luật nước ta đưa ra định nghĩa và chỉ có trong các từ điển Tiếng Việt. Theo đó, mẹ là “người đàn bà sinh ra mình” [61, tr.315]. Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự Đức năm 2002 cũng quy định: “The mother of a child is the woman who gave birth to it” (Section 1591) [63, tr.297], tạm dịch là: “Mẹ của một đứa trẻ là người sinh ra nó” (Mục 1591). Vậy một câu hỏi được đặt ra là: “Có phải tất cả những người đàn bà sinh ra mình đều được gọi là mẹ không?”. Có nhiều khả năng xảy ra như:

Pháp luật một số nước cho phép mang thai hộ nên người mang thai và sinh ra đứa trẻ lại không phải là mẹ của đứa trẻ mà thực chất là người phụ nữ khác.

Có những trường hợp, người phụ nữ sinh ra đứa trẻ và bỏ rơi nó cho người cha của nó ngay sau khi sinh con vì nhiều lý do khác nhau. Ví dụ: chị A sau khi sinh con đã để lại con cho bố của nó là anh B. Hai người không có đăng ký kết hôn và chưa làm Giấy Khai sinh cho con. Sau đó, anh B lấy người phụ nữ khác là chị C làm vợ, đồng thời ghi tên người mẹ là chị C trong Giấy Khai sinh của con. Tức là, dù chị A là người sinh ra đứa trẻ nhưng người mẹ được pháp luật công nhận là chị C.

Trường hợp khác là sau khi sinh con ngoài ý muốn và bị người đàn ông là cha của đứa trẻ bỏ rơi, người mẹ không muốn hủy hoại tương lai của mình nên đã nhờ một trong những người thân của mình đứng ra làm cha mẹ của đứa trẻ và ghi vào Giấy Khai sinh của nó.

Như vậy, trong các trường hợp trên, người đàn bà sinh ra đứa trẻ không phải là mẹ của nó về mặt pháp lý. Do đó, chúng ta có các khái niệm cần được định nghĩa gồm: mẹ, mẹ đẻ (mẹ ruột), mẹ chính thức, mẹ không chính thức. Theo chúng tôi, *mẹ đẻ* là “người phụ nữ có cùng huyết thống với đứa con”, *mẹ chính thức* là “người phụ nữ được pháp luật công nhận trong Giấy Khai sinh của đứa con”, *mẹ không chính thức* là “mẹ đẻ nhưng không có tên trong Giấy Khai sinh của đứa con”. Các khái niệm trên có quan hệ mật thiết với nhau. Mẹ chính thức có thể hoặc không phải là mẹ đẻ và ngược lại. Mẹ không chính thức là mẹ đẻ. Vậy, theo chúng tôi, mẹ là “người có quan hệ huyết thống với đứa con hoặc được pháp luật công nhận”.

1.1.1.2. Khái niệm con

Liên quan đến vấn đề xác định cha, mẹ, con trên phương diện pháp lý gồm bốn khái niệm về con như: con trong giá thú, con ngoài giá thú, con chung và con riêng. Điều cốt yếu của vấn đề xác định con cho cha mẹ gồm hai bước là xác định đứa trẻ đó có phải là con chung của họ không, và nó là con trong hay ngoài giá thú của họ. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chỉ quy định con chung của vợ chồng chứ không đưa ra ba khái niệm còn lại. Theo đó, *con chung* là “con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng” (Khoản 1 Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Như vậy, mặc nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 khẳng định việc xác định con cho cha mẹ chính là xác định con chung của vợ chồng. Đây là một khái niệm mang tính chất bình đẳng giới vì dù con được sinh ra là trai hay gái đều có vai trò, vị trí, quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với cha mẹ của chúng trong gia đình.

“*Con riêng* của vợ là con mà chỉ người vợ là mẹ đẻ của cháu bé còn người chồng là bố dượng. Con riêng của chồng là con mà chỉ người chồng là cha đẻ của

cháu bé còn người vợ là mẹ kế.” [50, tr.83]. Trong đó, Từ điển Tiếng Việt và lạc Việt đưa ra định nghĩa về “bố dượng” là “chồng sau của mẹ” [55] hay “bố ghẻ” là “người làm chồng của mẹ (đối với đứa con khi cha ruột đã chết hoặc ly dị)” [61, tr.55]; “mẹ kế” là “người phụ nữ trong quan hệ với con người vợ trước của chồng” [55] hoặc “mẹ ghẻ” là “người vợ kế của cha” [55],[61, tr.142]. Khái niệm trên quá dài và rườm rà. Thiết nghĩ, chúng ta không nên sử dụng khái niệm trên vì nó có nhắc đến bố dượng và mẹ kế, là những người không có quan hệ huyết thống với đứa trẻ nhưng không đưa ra định nghĩa về hai khái niệm trên. Do đó, theo chúng tôi, *con riêng* “là con đẻ của vợ hoặc chồng”, rất ngắn gọn và súc tích.

Con trong giá thú là “con mà cha mẹ được pháp luật công nhận là vợ chồng vì việc kết hôn của cha mẹ được đăng ký và ghi vào sổ đăng ký kết hôn” [50, tr.94]. Quy định trên không những dài mà còn thiếu vì có những trường hợp cha mẹ của đứa trẻ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đứa trẻ đó vẫn được pháp luật công nhận là con trong giá thú theo quy định của Nghị quyết 35/2000/QH10. Do đó, theo chúng tôi, *con trong giá thú* là “con của cha mẹ có hôn nhân được pháp luật công nhận là hợp pháp”.

Con ngoài giá thú là “con mà cha mẹ không được pháp luật công nhận là vợ chồng” [50, tr.95]. Theo chúng tôi, khi chúng ta đã đưa ra định nghĩa về con trong giá thú thì con ngoài giá thú là “con không phải là con trong giá thú”. Định nghĩa này mang tính đơn giản và tổng quát hơn vì theo suy luận loại trừ, khi chúng ta xác định được các trường hợp mà một đứa trẻ là con trong giá thú thì những trường hợp còn lại sẽ được coi là con ngoài giá thú. Hiện nay, các quan hệ xã hội phát triển không ngừng mà pháp luật không thể lường trước hết các trường hợp có thể xảy ra nên khi xuất hiện các quan hệ xã hội mới mà chưa có pháp luật điều chỉnh thì Quốc hội lại yêu cầu sửa đổi, bổ sung, thậm chí là làm mới lại toàn bộ. Điều đó sẽ rất tốn kém về thời gian, ngân sách Nhà nước và công sức của những nhà làm luật. Nhưng nếu theo định nghĩa trên thì chúng ta không những có thể tránh trường hợp bỏ sót về xác định cha, mẹ, con ngoài giá thú mà còn có rất nhiều lợi ích khác.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì con trong và ngoài giá thú bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ. Đồng thời,

bốn khái niệm trên có quan hệ mật thiết với nhau. Con chung và con riêng có thể là con trong hoặc ngoài giá thú của cha, mẹ. Con trong hoặc ngoài giá thú có thể là con chung hoặc con riêng của cha, mẹ. Ngoài ra, trong Thông tư số 81-TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn tranh chấp về thừa kế có đưa ra thêm một khái niệm mới so với pháp luật thời kỳ đó là *con đẻ* “gồm có con chung và con riêng, kể cả người con được thụ thai khi người bố còn sống và sinh ra sau khi người bố chết không quá ba trăm ngày. Con riêng gồm con trong giá thú và con ngoài giá thú (nếu có)” (Điều 1 phần III). Nhưng theo chúng tôi, khái niệm *con* có thể được định nghĩa như sau: “con là đứa trẻ có cùng huyết thống với cha mẹ của nó”. Nó có thể bao hàm hết các trường hợp về con chung, con riêng, con trong giá thú và con ngoài giá thú theo quy định của pháp luật vì huyết thống là cơ sở khoa học quan trọng và có ý nghĩa nhất để xác định cha, mẹ, con.

1.1.2. Khái niệm xác định cha, mẹ, con

Xác định cha, mẹ, con là sự kết hợp của Y học và Pháp luật trong quá trình xem xét, đánh giá mối quan hệ tưởng chừng như đơn giản nhưng khá phức tạp: cha-con, mẹ-con. Pháp luật phải dựa vào sự hỗ trợ của những lý thuyết về di truyền, sinh sản của Y học cho sự suy đoán mối quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và con cái của họ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ và những người thân thích của họ. Dựa vào sự kiện pháp lý “sinh đẻ” của người phụ nữ, ta có thể suy đoán quan hệ mẹ-con còn quan hệ cha-con thì phải dựa vào nguyên tắc suy đoán pháp lý theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và sự can thiệp của Y học (nếu có) để xác định quan hệ huyết thống giữa họ.

Tóm lại, theo quan điểm Luật học, “Xác định cha, mẹ, con” là *một chế định pháp luật gồm các quy phạm pháp luật quy định các căn cứ, trình tự và thủ tục pháp lý về xác định cha, mẹ, con nhằm điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan theo đúng quy định của pháp luật*”.

1.1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của chế định xác định cha, mẹ, con trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Kế thừa sự nghiên cứu của các Luận văn Cao học và Luận án Tiến sĩ cũng như các bài nghiên cứu liên quan đến đề tài xác định cha, mẹ, con, chúng tôi không

nghiên cứu sự phát triển của chế định này từ thời kỳ phong kiến đến nay mà nghiên cứu nó với tư cách là một bộ phận của ngành luật Hôn nhân và Gia đình. Tức là, chúng tôi không chia nhỏ sự phát triển của nó ra từng thời kỳ để nghiên cứu mà nghiên cứu nó với hai mốc phát triển điển hình: trước và sau khi có ngành luật Hôn nhân và Gia đình, một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hai giai đoạn phát triển chính của chế định xác định cha, mẹ, con như sau:

1.1.3.1. Trước khi có ngành luật Hôn nhân và Gia đình

Trước khi có ngành Luật Hôn nhân và Gia đình, vấn đề xác định cha, mẹ, con chỉ là những điều luật, là một phần trong chế định Hôn nhân thuộc Bộ luật Dân sự và nó có những tên khác nhau qua các thời kỳ lịch sử.

Các văn bản pháp luật điển hình của thời kỳ này gồm:

- Quốc triều hình luật hay còn gọi Bộ luật Hồng Đức
- Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi Bộ luật Gia Long
- Bộ Dân luật giản yếu năm 1883
- Bộ luật Dân sự Bắc kỳ năm 1931
- Hoàng Việt Trung kỳ hộ luật từ năm 1936 đến 1939
- Luật Gia đình năm 1959
- Sắc luật số 15/64 năm 1964
- Dân luật Sài Gòn năm 1972

Vấn đề xác định cha, mẹ, con không được quy định trong hai Bộ luật Hồng Đức và Gia Long một cách trực tiếp mà chỉ được quy định gián tiếp bằng một điều luật rất khắt khe đối với tội thông gian của người phụ nữ-người vợ (Điều 401 Bộ luật Hồng Đức và Điều 322 Bộ luật Gia Long) và do sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo mà chế độ phụ hệ ngự trị đời sống tinh thần và vật chất của người dân. Người đàn ông, người chồng được làm tất cả những gì họ muốn, được lấy “năm thê bảy thiếp” nhưng người phụ nữ, người vợ phải phụng sự trung thành tuyệt đối với họ trong gia đình. Họ không được là chính mình, không được sống cho bản thân mình mà phải:

“Tại gia tòng phụ
Xuất giá tòng phu
Phu tử tòng tử”.

Do đó, khi một đứa trẻ được sinh ra thì nó sẽ được mang họ cha, tức là việc xác định cha, mẹ, con được thực hiện ngay lập tức theo đạo đức và phong tục tập quán. Nếu mẹ của nó bị phát hiện là không chung thủy, không làm tròn đạo lý với chồng và gia đình chồng như ngoại tình thì họ sẽ mất hết mọi quyền lợi về vật chất và tinh thần; đồng thời sẽ bị cạo đầu, bôi vôi, thả trôi sông. Còn đứa trẻ bị nghi ngờ là con ngoài giá thú cũng không có cuộc sống tốt đẹp gì, thậm chí, bị xem như nô lệ trong gia đình. Đây là quan niệm, sự phân biệt đối xử rất nặng nề và nghiệt ngã đối với những hành vi bị xem là “trái luân thường đạo lý” của Nho giáo.

Ngoài ra, theo cách truyền thống, người ta dùng giọt máu để xác định huyết thống như sau: “Hài cốt của cha mẹ thất lạc ở nơi khác, con cái muốn nhận biết thì trích máu ở cơ thể mình nhỏ lên xương cốt; nếu là xương cốt của thân sinh thì máu ngấm vào trong xương, không phải thì máu không ngấm vào. Con đẻ, anh chị em ruột, nếu từ nhỏ phân ly, muốn nhận nhau thật khó phân biệt thật giả thì bắt mỗi người trích máu ra nhỏ vào trong một bát nước, nếu là ruột thịt thì máu ngưng kết làm một, không phải thì không ngưng kết. Nhưng máu tươi gặp muối và dấm thì không máu nào không ngưng kết, cho nên lấy muối và dấm sát vào bát từ trước thì sẽ thực hiện được gian trá. Phàm khi trích máu trước hết phải rửa sạch bát ngay trước mặt hoặc lấy bát mới từ nơi khác, thì sẽ vạch được mưu gian.

Cũng có cách hợp huyết, hai người cùng trích máu nhỏ vào trong nước, nếu là mẹ con, cha con, vợ chồng thì máu sẽ hợp lại, không hợp lại thì không có quan hệ thân thuộc. Xương cốt đã rửa qua nước muối, thì tuy thực là cha con lấy máu nhỏ vào cũng không ngấm vào xương, đây là một cách gian trá không thể không dự phòng” (“Trích chữ nhỏ huyết” trong “Nhân mạng tra nghiệm pháp thuộc thời Lê”) [26, tr.285-286]. Đây có thể xem là một kinh nghiệm dân gian của người xưa nhưng xét trên góc độ y học thì không thể chính xác được vì có thể xác định được quan hệ huyết thống nhưng không thể xác định quan hệ vợ chồng. Điều này rất vô lý.

Sự phát triển của các quan hệ xã hội và sự du nhập của văn hóa phương Tây, vấn đề xác định cha, mẹ, con đã lần lượt được quy định trong các Bộ luật Dân sự của thời kỳ Pháp thuộc và Ngụy quyền. Pháp luật dưới hai chế độ này chỉ quy định vấn đề xác định quan hệ cha-con vì theo quan điểm thời kỳ đó, quan hệ mẹ-con là đương nhiên xác định bằng sự kiện sinh đẻ nên không có gì phải bận tâm còn quan hệ cha-con thì phải suy đoán. Để có cơ sở cho việc xác định cha-con, pháp luật thời kỳ này đã đưa ra những khái niệm cơ bản với những tên gọi khác nhau như:

Con chính (trong thời kỳ Pháp thuộc) hay tử hệ chính thức (dưới chế độ Ngụy quyền) là con được sinh ra do người mẹ có giá thú chính thức hay trong thời kỳ hôn thú. Ngược lại là con hoang hay con biệt tình hay tử hệ ngoại hôn. Như vậy, ranh giới giữa con chính và con hoang chính là “giá thú” hay “hôn thú”. Dù được gọi với những tên khác nhau nhưng theo tôi, đó là “sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà để xây dựng một gia đình nhằm duy trì và phát triển nòi giống một cách hợp pháp”.

+ Xác định quan hệ cha-con chính thức:

Vậy làm thế nào để xác định quan hệ cha-con chính thức? Pháp luật của hai chế độ này đều quy định: chỉ những đứa trẻ được sinh ra sau một trăm tám mươi ngày kể từ ngày hôn thú bắt đầu hoặc không quá ba trăm ngày sau khi hôn thú kết thúc. Đây là khoảng thời gian tối thiểu và tối đa để một đứa trẻ được thụ thai và ra đời. “Chứng thư khai sinh” là bằng chứng để chứng minh tư cách là con chính của đứa trẻ. Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định những trường hợp ngoại lệ như: nếu đứa trẻ được sinh ra trước một trăm tám mươi ngày kể từ ngày hôn thú bắt đầu nhưng được người chồng thừa nhận; hoặc người vợ có thai trước khi có hôn thú; hoặc người chồng có mặt khi lập hay ký tên vào chứng thư khai sinh của đứa trẻ thì nó đương nhiên là con chính của người chồng, người cha đó. Họ không có quyền chối cãi quan hệ cha-con này.

Bên cạnh đó, người chồng, hoặc những người thừa kế của họ hoặc những người bị người con tranh chấp quyền thừa kế có quyền khởi kiện để chối từ quan hệ cha-con chính thức với những đứa trẻ được sinh ra trước một trăm tám mươi ngày khi hôn thú bắt đầu hoặc sau ba trăm ngày khi hôn thú kết thúc, thậm chí, những

đứa trẻ được sinh ra trong thời kỳ hôn thú nhưng họ có nghĩa vụ chứng minh đứa con đó không phải là con chính của người chồng như: trong khoảng thời gian đứa trẻ được thụ thai, người chồng không hề gần gũi với vợ vì xa cách, tai nạn hay những nguyên nhân khác đối với trường hợp đứa trẻ được sinh ra trong thời kỳ hôn thú. Đối với hai trường hợp còn lại thì người chồng hay những người có liên quan có thể dễ dàng phủ nhận quan hệ cha-con như: người chồng không hề sống chung với mẹ của đứa trẻ hoặc nghi ngờ sự chung thủy của người mẹ của đứa trẻ.

Thời hiệu khởi kiện cho trường hợp trên là *một tháng* (thời kỳ Pháp thuộc) hoặc *hai tháng* (chế độ Ngụy quyền) từ sự kiện sinh đẻ; *hai tháng* kể từ khi người chồng đi vắng trở về nhà hoặc từ khi phát hiện có sự giấu diếm sự kiện sinh đẻ hoặc từ khi phát hiện bị mắc lừa; *ba tháng* kể từ ngày biết việc sinh đẻ hoặc *hai tháng* kể từ khi bị đứa trẻ tranh chấp di sản thừa kế đối với trường hợp những người được quyền khởi kiện thay người chồng. Nếu Tòa án phủ nhận quan hệ cha-con chính thức bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì họ tên người cha sẽ bị gạch trong chứng thư khai sinh của đứa trẻ.

Pháp luật chỉ dành cho cha có quyền từ chối quan hệ cha-con còn người con thì không có quyền này. Điều này có thể xem là một thiếu sót của pháp luật nhưng đó cũng là sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng phụ quyền đã ăn sâu bám rễ vào tư tưởng, truyền thống của người Việt Nam.

+ Xác định quan hệ cha, mẹ và con hoang:

Căn cứ để xác nhận con hoang là *chứng thư khai sinh* hoặc *chứng thư khai nhận*. Pháp luật dưới hai thời kỳ này vẫn dành cho con hoang một quy định rất khắt khe, thậm chí vô tình. Con hoang gồm con loạn luân, con ngoại tình hoặc con của cha mẹ chưa có hôn thú. Riêng đối với con ngoại tình và con loạn luân thì không được nhận cha mẹ và nếu họ lại có lỡ ghi vào chứng thư khai sinh thì nó bị vô hiệu. Pháp luật đã tước bỏ quyền được có một gia đình hạnh phúc như bao đứa trẻ khác của con loạn luân và con ngoại tình dù chúng hoàn toàn vô tội và đây là tình máu mủ thiêng liêng không thể tách rời và không ai có quyền tước bỏ. Xã hội dành cho chúng một sự khinh rẻ, hắt hủi và pháp luật không cho chúng có quyền sống như một con người thật sự, đẩy chúng vào con đường vô gia cư, vô gia đình. Vậy làm sao chúng có thể

sống trong cuộc đời đầy rẫy sự khinh miệt ngay từ khi mới chào đời, chúng sẽ trở thành người tốt hay phạm tội? Sở dĩ có các quy định trên là do hệ thống pháp luật bị ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo nên các nhà làm luật luôn bảo vệ sự trọn vẹn, bền vững và hạnh phúc của gia đình, không cho phép những đứa con đó làm ô uế thanh danh của gia đình và dòng tộc mặc dù đó là lỗi lầm của cha mẹ chúng. Tuy nhiên, pháp luật của chế độ Ngụy quyền cho phép con ngoại tình có thể nhận cha hoặc mẹ nếu họ còn độc thân (Điều 223 Bộ Dân luật Sài Gòn năm 1972).

Đối với con hoang được sinh ra do cha mẹ chưa có hôn thú có thể được cha mẹ xác nhận là con chính nếu sau đó, họ có hôn thú nhưng khi khai hôn thú thì họ đồng thời phải khai nhận con hoang đó là con chính của họ. Hay nói cách khác, hôn thú của cha mẹ là giải pháp duy nhất để con hoang trở thành con chính được sống với tư cách của một “con người”, có đầy đủ mọi quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Làm thế nào để tìm cha, mẹ cho con hoang? Nếu muốn tìm cha cho con hoang thì người con đó hoặc người mẹ, hoặc người giám hộ của đứa con (trong trường hợp đặc biệt) phải khởi kiện Tòa án để truy tìm cha cho con và chính họ phải cung cấp chứng cứ chứng minh đứa con đó đích thực là con của người đàn ông được nhận là cha của đứa trẻ. Tương tự đối với trường hợp khởi kiện truy tìm mẹ cho con hoang, chẳng hạn như: “khi người đàn bà bị bắt đem đi, hoặc bị hiếp dâm mà thời kỳ bị bắt, bị hiếp dâm ấy lại đúng vào lúc thụ thai;... khi người đàn ông và người đàn bà đã ăn ở, tư tình ra mặt với nhau trong thời kỳ thụ thai theo luật định...” (Điều 175 Bộ Dân luật Bắc kỳ) [17, tr.21]. Thời hiệu khởi kiện là hai năm trong trường hợp người con hoang đứng đơn kể từ khi trưởng thành; nếu mẹ hoặc người giám hộ đứng đơn thì thời hiệu là hai năm kể từ khi sinh đẻ (truy tìm cha); nếu người cha hoặc người giám hộ đứng đơn thì thời hiệu là một năm kể từ khi sinh đẻ (truy tìm mẹ).

Tóm lại, các quy định của pháp luật về xác định cha, mẹ, con trong giai đoạn này tuy còn ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến của Nho giáo nhưng cũng có những điểm tiến bộ, là sự giao thoa giữa văn hóa phương Đông và phương Tây do hoàn cảnh lịch sử của thời kỳ này.

1.1.3.2. Từ khi có ngành Luật Hôn nhân và Gia đình

Theo Nghị quyết về vấn đề Hôn nhân và Gia đình ngày 14/12/1958 của Quốc hội yêu cầu Chính phủ “nghiên cứu thảo một đạo luật về hôn nhân và gia đình để trình Quốc hội xem xét...” đánh dấu một bước phát triển đột phá cho hệ thống lập pháp nước ta trong thời kỳ đầu xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ này có nhiều văn bản quy định về vấn đề Hôn nhân và Gia đình nói chung và vấn đề xác định cha, mẹ, con nói riêng.

Các văn bản quy định chung gồm:

- Sắc lệnh 97 ngày 22/5/1950.
- Hiến pháp năm 1946.
- Hiến pháp năm 1959.
- Hiến pháp năm 1980.
- Hiến pháp năm 1992.

Các văn bản quy định cụ thể gồm:

- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.
- Bộ luật Dân sự năm 1995.
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.
- Bộ luật Dân sự năm 2005.
- Và các văn bản dưới luật có liên quan.

Vấn đề xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật như sau:

Thứ nhất, xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959

Ngay sau khi giành được độc lập, Quốc hội Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành Hiến pháp đầu tiên vào năm 1946 để điều chỉnh các quan hệ đời sống xã hội, trong đó có quan hệ hôn nhân và gia đình. Đây cũng là cơ sở để Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh 97 ngày 22/5/1950 để sửa đổi một số quy định trong Dân luật, trong đó có ba điều liên quan đến vấn đề xác định cha, mẹ, con (Điều 3, 4 và 9) nhưng nó chưa quy định thành một chế định cụ thể mà vẫn áp dụng

các quy định của các văn bản luật thời kỳ trước. Đặc biệt, Sắc lệnh này gọi “con hoang vô thừa nhận” thay cho những các tên gọi có nghĩa tương tự trước đây (Điều 9) và quy định thời gian mang thai tối đa là mười tháng (Điều 3). Do đó, người vợ góa chỉ được lấy chồng sau mười tháng kể từ khi chồng chết hoặc phải chứng minh họ không có thai hoặc đã có thai với người chồng trước để đảm bảo không nhầm lẫn về quan hệ cha-con sau này. Đây chính là cơ sở để Quốc hội yêu cầu Chính phủ soạn thảo một Đạo luật Hôn nhân và Gia đình vào năm 1958.

Năm 1959 là một mốc thời gian quan trọng của ngành lập pháp nước ta vì ngay trong kỳ họp của Quốc hội khóa I, hai đạo luật quan trọng đã được Quốc hội thông qua là Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 29/12 và bản Hiến pháp thứ hai của nước ta ngày 31/12. Tuy nhiên, vấn đề xác định cha, mẹ, con chưa được quy định thành một chế định cụ thể mà vẫn chỉ là các điều luật nhỏ trong Chương IV “Quan hệ cha mẹ và con cái” của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Theo đó, khái niệm “con chính thức” và “con ngoài giá thú” đã được sử dụng nhưng không có phần định nghĩa để giải thích. Mặc dù vậy, pháp luật đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa chúng (Điều 23). Nếu việc nhận cha, mẹ, con ngoài giá thú của chính họ hay của “người thay mặt” (thay cho người giám hộ) cho trẻ chưa thành niên phải khai nhận tại Ủy ban hành chính cơ sở trong trường hợp không có tranh chấp và tại Tòa án khi có tranh chấp (Điều 21,22). Điểm tiến bộ nhất của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 là không quy định về thời hạn xác định cha, mẹ, con (tức là vô hạn) vì đây là quan hệ đặc biệt thiêng liêng của tình máu mủ ruột thịt.

Thứ hai, xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986

Với sự phát triển của thời đại và nước ta đã giành được độc lập và thống nhất hoàn toàn vào năm 1975, bản Hiến pháp thứ ba của Nhà nước ta đã được Quốc hội ban hành vào ngày 18/12/1980 để phù hợp với hoàn cảnh đất nước lúc đó, trong đó có quy định các quyền có liên quan đến hôn nhân và gia đình. Đồng thời, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 cũng được ban hành ngày 29/2/1986 để thay thế, kế thừa và phát triển những thành tựu lập pháp của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã giành toàn bộ Chương V cho chế

định xác định cha, mẹ, con gồm sáu điều luật. Các khái niệm là “con chung”, “con trong giá thú” và “con ngoài giá thú” đã được quy định trong luật nhưng cũng không định nghĩa về con trong và ngoài giá thú. Quy định về xác định cha, mẹ, con sau này cũng được quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 1995 như sau:

“1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình và pháp luật về hộ tịch.

2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình và pháp luật về hộ tịch”.

Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 chỉ cho phép cha, mẹ có quyền từ chối nhận cha, mẹ, con mà không cho đứa con quyền này. Nếu muốn từ chối quan hệ trên thì họ phải có chứng cứ chứng minh nhưng pháp luật không quy định về chứng cứ cho trường hợp này.

Ngoài việc người cha, mẹ, con có quyền xin xác nhận một người là cha, là mẹ, là con của một người thì pháp luật còn quy định thêm “Viện kiểm sát nhân dân, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn Việt Nam” và “người đỡ đầu” có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con cho người con ngoài giá thú chưa thành niên (Điều 31). Nếu yêu cầu trên không có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền của Tòa án. Mặt khác, trong quy định này đã có sự kế thừa và thay đổi tên gọi của người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con cho người con ngoài giá thú chưa thành niên: từ “người giám hộ” trong pháp luật thời Pháp thuộc và Ngụy quyền đến “người thay mặt” trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 rồi đến “người đỡ đầu” trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã đưa ra nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định quan hệ cha, mẹ, con trong giá thú với việc đưa ra định nghĩa con chung của vợ chồng tại Điều 28 là “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do

người vợ có thai trong thời kỳ đó”. Đây là sự tiến bộ vượt bậc của pháp luật Hôn nhân và Gia đình thời kỳ này.

Như vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 cùng với Hiến pháp năm 1980 và Bộ luật Dân sự năm 1995 đã tạo một hành lang pháp lý khá đầy đủ cho vấn đề xác định cha, mẹ, con trong thời kỳ xây dựng và đổi mới đất nước.

Thứ ba, xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Sự ra đời và kết hợp của Hiến pháp năm 1992 cùng với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Bộ luật Dân sự năm 1995, sau này là Bộ luật Dân sự năm 2005 đã tạo ra một thay đổi, một sự đột phá trong việc quy định các quan hệ hôn nhân và gia đình.

Vấn đề xác định cha, mẹ, con đã có một bước tiến rõ rệt trong hệ thống pháp luật Hôn nhân và Gia đình bằng việc thay đổi tên gọi cho chế định này từ “xác định cha, mẹ cho con” trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 sang “xác định cha, mẹ, con” trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, thể hiện sự thay đổi thế giới quan trong tư tưởng lập pháp của nước ta. Sự thay đổi này hoàn toàn chính xác vì đây là mối quan hệ hai chiều nên nếu quy định như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì không thể hiện hết tính chất của mối quan hệ trên.

Sự đột phá của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thể hiện trong việc thừa nhận việc sinh con theo phương pháp khoa học của các cặp vợ chồng vô sinh hoặc của các bà mẹ đơn thân và đặc biệt không còn sự phân biệt giữa con trong và ngoài giá thú mà chỉ có sự tồn tại của “con chung” mà thôi. Đồng thời, ban hành một loạt các văn bản hướng dẫn chi tiết việc thi hành các quy định liên quan đến vấn đề xác định cha, mẹ, con trong thực tế.

Tóm lại, sự phát triển của chế định xác định cha, mẹ, con trong hệ thống pháp luật Việt Nam là một quá trình lịch sử lâu dài, có sự kế thừa và phát triển qua từng giai đoạn lịch sử của nước ta nói chung và lịch sử lập pháp nói riêng. Để nó ngày càng phù hợp với xu thế thời đại và hoàn thiện, các nhà lập pháp cần phải học hỏi kinh nghiệm lập pháp của các nước bạn và từ thực tiễn và nghiên cứu kỹ lưỡng để sửa đổi, bổ sung nó.

1.2. Ý nghĩa của chế định xác định cha, mẹ, con trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mục đích của xác định cha, mẹ, con là giúp cho mọi người có một gia đình hạnh phúc thực sự: có cha mẹ và có con quây quần, vui vẻ thì xã hội mới phồn thịnh, bình yên vì gia đình là tế bào của xã hội, “là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này” (khoản 10 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của nền Y học thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng không những đã và đang mang lại niềm hạnh phúc được làm cha mẹ cho những cặp vợ chồng vô sinh hay những phụ nữ đơn thân mà còn làm cho các quan hệ pháp luật thêm phức tạp trong việc phải không ngừng cập nhật các quy định pháp luật để điều chỉnh nó một cách phù hợp nhất. Do đó, quan hệ xác định cha, mẹ, con là một chế định quan trọng của pháp luật Hôn nhân và Gia đình góp phần bình ổn các mối quan hệ xã hội, tạo ra sự hài hòa giữa và quan hệ mật thiết các chế định khác như: chế định cấp dưỡng, chế định thừa kế, pháp luật về hộ tịch.

Mặt khác, Công ước về quyền trẻ em năm 1989 được Việt Nam phê chuẩn ngày 20/2/1990 quy định: “Trẻ em được đăng ký ngay lập tức sau khi được sinh ra và có quyền có họ tên, có quốc tịch ngay từ khi chào đời, và trong chừng mực có thể, *quyền được biết cha mẹ mình và được cha mẹ mình chăm sóc*” (Điều 7). Đồng thời, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2005 cũng quy định: “cấm cha mẹ bỏ rơi con” (khoản 1 Điều 7) và không được phân biệt đối xử với trẻ em (Điều 4), “Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em cách ly cha mẹ...” (Điều 13). Đây là những quy định mang tính nhân văn và nhân đạo sâu sắc nhằm tạo mọi điều kiện tốt nhất cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của trẻ em nói riêng và thể hệ trẻ Việt Nam nói chung, quan trọng nhất là một mái ấm gia đình hạnh phúc trọn vẹn như quy định của Hiến pháp năm 1992: “Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục” (Điều 65). Gia đình có hạnh phúc thì mới có những công dân tốt cho xã hội, cho đất nước. Đồng thời, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến đời sống của nhân dân.

Kết luận chương 1

Qua quá trình nghiên cứu chương 1, chúng ta có hệ thống các khái niệm cơ bản liên quan đến khái niệm xác định cha, mẹ, con và quá trình phát triển của nó trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của hệ thống lập pháp Việt Nam. Từ đó, có sự so sánh, đối chiếu giữa các quá trình phát triển của nó; làm cơ sở để nghiên cứu nó với hệ thống pháp luật nước ngoài ở chương sau. Khác với các Luận văn, Luận án hay các Khóa luận trước đó, các tác giả đó đã chia sự phát triển của chế định xác định cha, mẹ, con theo từng giai đoạn lịch sử như: thời phong kiến, thời Pháp thuộc, thời Nguyễn và thời kỳ xã hội chủ nghĩa; còn Luận văn này chia nó ra thành hai mốc phát triển là trước khi và từ khi có Luật Hôn nhân và Gia đình với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Đồng thời, Luận văn cũng đưa ra những định nghĩa để bổ sung cho các khái niệm còn bị pháp luật Hôn nhân và Gia đình bỏ ngỏ và hệ thống lại các khái niệm được định nghĩa trong nhiều tài liệu nghiên cứu như: con trong và ngoài giá thú, con chung và con riêng,..., đặc biệt, Luận văn còn đưa ra khái niệm hoàn toàn mới mà các công trình nghiên cứu trước không hề có là hệ thống các khái niệm như: “cha đẻ”, “cha không chính thức”, “cha chính thức”, “mẹ đẻ”, “mẹ không chính thức” và “mẹ chính thức” và định nghĩa chúng. Bên cạnh đó, Luận văn so sánh, phân tích mối quan hệ giữa các khái niệm trên với pháp luật thời kỳ trước và pháp luật nước ngoài. Đây là tiền đề cho việc nghiên cứu các căn cứ xác định cha, mẹ, con ở chương sau và làm nên sự khác biệt đặc trưng của Luận văn.

Chương 2
CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
VỀ XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

2.1. Các căn cứ xác định cha, mẹ, con theo luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Bộ luật Dân sự năm 2005 là cơ sở pháp lý cho việc quy định chế định xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 vì quan hệ pháp luật Hôn nhân và Gia đình là một bộ phận của quan hệ pháp luật Dân sự theo nghĩa rộng. Vấn đề này được quy định tại Điều 43 như sau:

“1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó”.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự Nhật Bản, “Bố hoặc mẹ ngay cả khi bị mất năng lực hành vi cũng không cần phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp trong việc thừa nhận đứa trẻ” (Điều 780) đã thể hiện sự tôn trọng tính thiêng liêng của quan hệ cha mẹ và con nên nó có quyền có sự ngoại lệ trên nhằm bảo vệ quyền lợi tuyệt đối, hạnh phúc gia đình cho đứa trẻ được nhận là con. Và “Nếu bố mẹ đã thừa nhận thì không thể rút lui sự thừa nhận đó” (Điều 785).

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã cụ thể hóa quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 tại Chương bảy “Xác định cha, mẹ, con” dựa vào các căn cứ xác định như sau:

2.1.1. Căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp cha mẹ có hôn nhân hợp pháp

Hôn nhân hợp pháp là căn cứ đầu tiên để xác định cha, mẹ, con theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Đó là “quan hệ giữa vợ và chồng

sau khi đã kết hôn” (khoản 6 Điều 8). Kết hôn là “việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn về đăng ký kết hôn” (khoản 2 Điều 8). Tức là việc kết hôn của đôi nam nữ chỉ được pháp luật thừa nhận khi nó được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 và 10 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Mọi sự vi phạm các quy định trên đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Như vậy, xác định cha, mẹ, con trong trường hợp này chính là xác định mối quan hệ cha-con, mẹ-con khi cha mẹ của đứa trẻ là vợ chồng hợp pháp và đứa trẻ là con chung của họ.

Chế định xác định cha, mẹ, con trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có một sự đổi mới và tiến bộ trong tư tưởng lập pháp của nước ta là không có sự phân biệt giữa con trong và ngoài giá thú mà chỉ có quy định về con chung của vợ chồng. Sự phân biệt con trong và ngoài giá thú là một định kiến xã hội tồn tại từ thời phong kiến dưới nhiều tên gọi khác nhau nhưng đã để lại sự tổn thương sâu sắc trong tâm hồn, tình cảm của những đứa trẻ bị xem là con ngoài giá thú về mặt xã hội. Người mẹ có con ngoài giá thú và đứa con đó đã luôn phải nhận sự khinh thường, hắt hủi, thậm chí bị ngược đãi của xã hội. Mặc dù trước pháp luật, con ngoài giá thú là bình đẳng về mọi mặt với con trong giá thú. Do đó, đây là một sự tiến bộ đáng ghi nhận như quy định của Hiến pháp năm 1992 “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52).

Các trường hợp được pháp luật thừa nhận là con chung của vợ chồng: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.” (khoản 1 Điều 63). Trong đó, thời kỳ hôn nhân là “khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân” (khoản 7 Điều 8). Ngày đăng ký kết hôn được tính theo ngày dương lịch ghi trong Giấy đăng ký kết hôn của hai vợ chồng. Riêng đối với những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/QH10 và Thông tư 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP như sau:

- Chung sống như vợ chồng trong trường hợp trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn nhưng tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác thì khuyến khích đăng ký kết hôn chứ không bắt buộc. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của họ được công nhận là hợp pháp nên con sinh ra được xác định là con trong giá thú.

- Trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003. Trong khoảng thời gian này, nếu họ đã đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, chứ không phải kể từ ngày đăng ký kết hôn (Điều 2 Thông tư).

Như vậy, có hai khả năng xảy ra:

- Nếu họ đăng ký kết hôn trước ngày 01/01/2003 thì đó là hôn nhân hợp pháp, con của họ là con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng.

- Nếu họ không đăng ký kết hôn thì mối quan hệ của họ không được pháp luật công nhận nhưng:

+ Nếu con của họ được sinh ra trước ngày 01/01/2003 thì vẫn là con trong giá thú.

+ Nếu con của họ được sinh ra sau ngày 01/01/2003 thì đó là con ngoài giá thú (do pháp luật không thừa nhận họ là vợ chồng).

Ví dụ: anh A cưới chị B năm 1990 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Năm 1992, chị B sinh ra cháu C và làm thủ tục khai sinh cho cháu C và C là con trong giá thú của họ (theo Nghị quyết 35/2000/QH10). Năm 2005, chị B sinh thêm cháu D nhưng khi họ đến Ủy ban nhân dân xã H để đăng ký khai sinh thì cháu D là con ngoài giá thú vì họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Ngày chấm dứt hôn nhân có nhiều trường hợp xảy ra như:

- Nếu một trong hai bên vợ chồng chết trước thì ngày chấm dứt hôn nhân là

ngày người đó bị xác định là đã chết trên thực tế; hoặc là ngày Quyết định tuyên bố người đó chết của Tòa án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp một trong hai vợ chồng còn sống có đơn yêu cầu Tòa án xác định một người là đã chết;

- Ngày Bản án ly hôn hay Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật.

Đối chiếu với pháp luật nước ngoài và Điều luật 63 thì con chung chính là con trong gia thú của vợ chồng. Bộ luật Dân sự Nhật Bản quy định: “Sau khi đưa con sinh ra và người cha đã thừa nhận nó là con trong gia thú thì sẽ bị mất quyền từ chối” (Điều 776). Bên cạnh đó, Điều 5 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP và Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết các trường hợp được coi là con chung của vợ chồng như sau:

- Con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận và quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng;

- Con do người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng được sinh ra trong vòng ba trăm ngày kể từ khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do người chồng chết hoặc do Bản án hoặc Quyết định ly hôn có hiệu lực của Tòa án;

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

Đây chính là nguyên tắc suy đoán pháp lý để xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp. Hệ thống pháp luật Hôn nhân và Gia đình đã có một bước tiến rõ rệt trong việc quy định nguyên tắc trên vì đó là cơ sở nhằm xác thực mối quan hệ cha-con và mẹ-con, là cơ sở để phát sinh các quan hệ tài sản và nhân thân nếu có tranh chấp phát sinh trong thực tế nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan. Bên cạnh đó, trong guồng quay của nền kinh tế thị trường, các nền văn hóa phương Tây du nhập vào nước ta một cách đại trà mà một phần lớn giới trẻ hiện nay không tiếp thu có chọn lọc nên đã gây ra những trường hợp không hay như: có thai ngoài ý muốn dẫn tới nạo phá thai quá nhiều tại các bệnh viện và nạo phá thai “chui” tại các phòng khám tư; những ông bố, bà mẹ

“trẻ con”; mang thai hộ,... Mặc khác, có những trường hợp người phụ nữ mang thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng sinh con thiếu hoặc thừa tháng, hoặc sinh con chỉ một thời gian ngắn ngay sau khi kết hôn,... Vậy, nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con là “chìa khóa” để giải quyết vấn đề xác định cha, mẹ, con cho các trường hợp trên và đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan.

Các trường hợp xác định con chung của vợ chồng dựa trên nguyên tắc suy đoán pháp lý gồm:

+ Một là, con do người vợ thụ thai và sinh ra trong thời kỳ hôn nhân thì đương nhiên là con chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 “con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân... là con chung của vợ chồng”, trừ trường hợp một trong hai vợ chồng có chứng cứ chứng minh nó không phải là con chung của họ. Ví dụ: chị Nguyễn thị Mỹ Hiền và anh Nguyễn Tấn Chính kết hôn hợp pháp năm 2003 và năm 2005, họ có một con chung là cháu Nguyễn Tấn Khải. Năm 2007, chị Hiền có đơn xin ly hôn anh Chính và đã được Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng chấp nhận xử cho ly hôn. Nhưng năm 2009, chị Hiền có đơn xin tái thẩm đối với Bản án ly hôn trên vì cháu Khải không phải là con chung giữa chị và anh Chính mà là của anh Phùng Văn Đức. Qua kết quả giám định ADN của Trung tâm phân tích ADN và Công nghệ di truyền xác định cháu Khải đúng là con ruột của anh Phùng Văn Đức (Quyết định Tái thẩm số 02/2009/UBTP ngày 11/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) [16, tr.174-175]. Tức là, không phải mọi trường hợp đưa trẻ do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân cũng được xem là con chung của vợ chồng.

+ Hai là, con được người vợ thụ thai trong thời kỳ hôn nhân và sinh ra sau khi hôn nhân chấm dứt trong thời hạn luật định. Theo quy định của pháp luật, “Con sinh ra trong vòng ba trăm ngày kể từ ngày người chồng chết hoặc từ ngày Bản án, Quyết định của Tòa án xử cho vợ chồng ly hôn có hiệu lực pháp luật thì được xác định là con chung của hai người” (Điều 21 Nghị định 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Quy định trên cũng tương tự với quy định về thời gian mang thai tối đa của người phụ nữ trong Bộ luật

Dân sự Pháp và Đức. Đây là sự liệu của pháp luật nhằm tránh trường hợp nhầm lẫn về con chung của vợ chồng nếu sau khi hôn nhân kết thúc, người vợ muốn kết hôn ngay với người đàn ông khác. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng người chồng trước và sau nghi ngờ về huyết thống của đứa con sắp sinh ra.

+ Ba là, con do người vợ sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã quy định ngay trong phần đầu tiên của Điều 63 rằng: “Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng” (khoản 1). Đây là thực tế đời sống xã hội hiện nay, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Quan niệm của một bộ phận giới trẻ ngày nay là muốn sống thử để trải nghiệm cuộc sống chung giữa nam và nữ trước khi đăng ký kết hôn, đặc biệt là những sinh viên, công nhân xa nhà nên thiếu thốn tình cảm gia đình và dẫn tới hậu quả có thai và sinh con ngoài ý muốn do họ không sử dụng các biện pháp tránh thai an toàn. Đứa trẻ đó sẽ đương nhiên là con chung của vợ chồng nếu sau đó họ đăng ký kết hôn và thừa nhận khi họ làm Giấy khai sinh cho con.

+ Bốn là, con được người vợ thụ thai trước ngày đăng ký kết hôn và sinh ra trong thời kỳ hôn nhân. Trường hợp này cũng tương tự như trường hợp trên về thời gian và nguyên nhân người vợ có thai nhưng đứa con đó lại được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Tức là sau khi biết mình có thai, người phụ nữ đã thông báo cho người đàn ông biết việc mang thai để tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định trước khi đứa trẻ ra đời nhằm bảo vệ danh dự cho người phụ nữ và gia đình hai bên nam nữ, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho đứa con sắp được sinh ra. Pháp luật không quy định thời gian mang thai bắt buộc của người phụ nữ trong trường hợp này. Tức là, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 không quy định thời gian mang thai tối thiểu như pháp luật của một số nước khác như: Pháp (180 ngày-Điều 314 Bộ luật Dân sự Pháp), Nhật (200 ngày-Điều 772 Bộ luật Dân sự Nhật Bản), Đức (181 ngày-Mục 1600d Bộ luật Dân sự Đức) mà chỉ cần đứa con đó được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân và con chung của vợ chồng vì nó đã được cha mẹ thừa nhận trước khi họ đăng ký kết hôn.

+ Năm là, nếu người vợ có thai trước khi đăng ký kết hôn nhưng sinh con sau khi hôn nhân kết thúc trong một thời hạn luật định thì đứa con đó có phải là con chung của vợ chồng? Trường hợp này khá đặc biệt, do nhiều nguyên nhân khách quan hay chủ quan, các cặp vợ chồng kết hôn với nhau nhưng hôn nhân của họ chấm dứt nhanh chóng. Chẳng hạn như: một tuần sau khi kết hôn, người chồng bị tai nạn chết; hoặc sau khi chung sống với nhau, cặp vợ chồng nhận ra cuộc sống hôn nhân khác xa so với tưởng tượng của họ trước khi kết hôn và thời gian họ tìm hiểu nhau; hoặc do không điều khiển được hành vi trong lúc say rượu, người đàn ông đã làm cho người phụ nữ có thai với mình và phải kết hôn nhưng không có tình yêu mà chỉ vì nghĩa vụ, sau thời gian chung sống, họ không nảy sinh tình yêu mà luôn có mâu thuẫn,... Do đó, hôn nhân của tất cả các cặp vợ chồng trên chấm dứt trong một thời gian ngắn dù người vợ đang có thai nhưng “danh phận” của đứa con được sinh ra sau khi hôn nhân của cha mẹ chấm dứt là gì? Nó vẫn là con chung của vợ chồng dù trước khi đăng ký kết hôn, người phụ nữ có thai nhưng người đàn ông đã gián tiếp thừa nhận đứa trẻ đó là con ruột của họ thì mới tiến hành đăng ký kết hôn với mẹ của nó. Vấn đề chấm dứt hôn nhân của cha mẹ nó không làm ảnh hưởng đến “danh phận” con chung của nó. Đây là điều hiển nhiên được pháp luật công nhận.

So sánh với quy định của Bộ luật Dân sự Pháp về việc xác nhận con cho cha mẹ có hôn nhân hợp pháp thì do nó được xây dựng trong thời kỳ phong kiến nên họ có sự phân biệt giữa con chính thức và con ngoài giá thú. Theo đó, “Đứa trẻ sinh ra trước ngày thứ một trăm tám mươi kể từ ngày kết hôn là con chính thức và được coi là con chính thức ngay từ khi thụ thai” (Điều 314). Còn Bộ luật Dân sự Nhật Bản quy định “con hợp pháp” thay cho con chính thức và định nghĩa nó là “Con được mẹ thai nghén trong thời gian hôn nhân được coi là con của người chồng. Con sinh ra sau hai trăm ngày hoặc lâu hơn sau ngày kết hôn hoặc trong phạm vi ba trăm ngày kể từ ngày hôn nhân bị hủy bỏ hoặc bị vô hiệu được coi là con thai nghén trong thời kỳ ly hôn” (Điều 772). Tức là, ngay trong Điều luật trên, các nhà lập pháp Nhật Bản đã không những dự liệu con được thai nghén trong thời kỳ hôn nhân mà còn trong thời kỳ ly hôn đều được coi là con hợp pháp của người chồng nếu nó

đáp ứng đủ điều kiện về thời gian luật định; đồng thời cũng định nghĩa về “thời kỳ thai nghén” của người phụ nữ tuy nó có một chút khác biệt so với một số Bộ luật Dân sự các nước khác. Như vậy, cả hai Bộ luật trên đã quy định rất kỹ về vấn đề xác định con chung của vợ chồng có hôn nhân hợp pháp và chúng ta có thể học hỏi để điều chỉnh, bổ sung những thiếu sót trong quy định của pháp luật về nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con để nó ngày càng hoàn thiện hơn.

2.1.2. Căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp

Vấn đề xác định cha, mẹ, con trong trường hợp này khá phức tạp vì do nó ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm không những của một con người mà còn của gia đình họ, là một việc “khó” làm. Các trường hợp được xác định là con ngoài giá thú gồm:

- + Một là, con được những phụ nữ đơn thân sinh ra theo cách tự nhiên;
- + Hai là, người mẹ đã có thai với người đàn ông khác và sinh con trong thời kỳ hôn nhân. Sau đó, Tòa án xác định người chồng không phải là cha ruột của đứa trẻ đó;
- + Ba là, con của cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không được pháp luật thừa nhận do không đăng ký kết hôn;
- + Bốn là, con được sinh ra trong thời kỳ cha mẹ tái hợp sau khi đã ly hôn nhưng không đăng ký kết hôn;
- + Năm là, con được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của cha mẹ bị Tòa án hủy do kết hôn trái pháp luật.

Do không có sự phân biệt giữa các con mà chỉ tồn tại con chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 63 nên Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 không có quy định về vấn đề xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp tại chế định xác định cha, mẹ, con. Đây vừa là điểm tiên bộ nhưng cũng là điểm hạn chế của nó. Tuy nhiên, vấn đề trên được quy định một cách gián tiếp trong Thông tư số 15/1974/TATC ngày 27/9/1974 của Tòa án tối cao nhắc lại đường lối xử lý hôn, một vài tranh chấp về Dân sự, Hôn nhân và Gia đình bằng những quy định về các trường hợp xác định một người là cha của con ngoài giá thú như sau:

+ Trong thời gian có thể thụ thai đứa con, người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ và người mẹ đứa trẻ đã công nhiên chung sống với nhau như vợ chồng;

+ Hai người đã yêu thương nhau, hứa hẹn kết hôn với nhau và trong thời gian có thể thụ thai đứa con; đã ăn nằm với nhau như vợ chồng, rồi sau khi có con, bỏ không cưới hỏi gì nữa;

+ Người mẹ đã bị người này hiếp dâm, cưỡng dâm trong thời gian có thể thụ thai đứa con;

+ Sau khi sinh đứa con, người này đã thăm nom, chăm sóc đứa con như là con của mình;

+ Có những thư từ mà người này viết xác nhận đứa con do người phụ nữ đó sinh ra là con của họ.

Hiện nay, vấn đề về căn cứ xác định cha, mẹ, con ngoài giá thú theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành được dựa trên cơ sở các căn cứ và chứng cứ như:

- Có kết luận giám định gen của tổ chức có thẩm quyền xác định người đàn ông là cha của đứa trẻ;

- Hai người đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10;

- Có các chứng cứ xuất trình (khi có tranh chấp) như: chứng cứ bằng văn bản (thư từ, nhật ký, ảnh,...), chứng cứ bằng lời nói (sự thừa nhận của người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ tại Tòa án).

Do đó, khi giải quyết, cơ quan có thẩm quyền phải kết hợp xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ để không có những kết luận mang tính phiến diện, áp đặt nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt là của đứa trẻ.

Đối chiếu với pháp luật nước ngoài, Bộ luật Dân sự Pháp quy định: “Con ngoài giá thú có thể được công nhận là con chính thức, miễn là quan hệ giữa cha mẹ và con cái được xác lập một cách hợp pháp trên cơ sở tự nguyện thừa nhận hoặc có một bản án” (Điều 329). Đồng thời, theo Điều 340, quan hệ cha-con ngoài giá thú có thể được Tòa án tuyên bố trong nhiều trường hợp, gồm:

- “Trong trường hợp việc bắt cóc hay hiếp dâm xảy ra trùng với thời kỳ thụ thai;
- Trong trường hợp có sự quyến rũ bằng những thủ đoạn lừa dối, sự lợi dụng uy quyền, hứa hôn hoặc đính hôn;
- Trong trường hợp có những thư từ hoặc có giấy tờ khác của người được suy đoán là cha chứng minh một cách chắc chắn quan hệ cha-con;
- Trong trường hợp người được suy đoán là cha đã chung sống với người mẹ trong thời gian thụ thai theo luật định như vợ chồng, hoặc nếu không chung sống thì đã có những quan hệ ổn định và liên tục;
- Trong trường hợp người được suy đoán là cha đã tham gia vào việc nuôi nấng, giáo dục và gây dựng cho con với tư cách người cha”.

Các quy định trên của pháp luật Việt Nam và của Pháp tương đối giống nhau. Mặt khác, pháp luật Dân sự Pháp còn dự liệu các trường hợp quan hệ cha-con không thể được xác định tại Điều 340-1 như sau:

- “ Nếu chứng minh được trong thời gian thụ thai theo luật định, người mẹ có hành động vô luân một cách công khai hoặc có quan hệ với một người khác, trừ phi kết quả thử máu hoặc một biện pháp y học khác cho thấy chắc chắn rằng người ấy không thể là cha;
- Nếu người được suy đoán là cha trong cùng thời gian ấy lại ở trong tình trạng không thể là cha về mặt thể chất do xa vợ hoặc do hậu quả của một tai nạn nào đó;
- Nếu người được suy đoán là cha chứng minh, bằng cách thử máu hoặc bằng một biện pháp y học khác, rằng mình không thể là cha đứa trẻ”.

Cả hai hệ thống pháp luật của Việt Nam và Pháp đều sử dụng “thời gian thụ thai” của đứa trẻ là căn cứ chủ yếu để suy đoán quan hệ cha-con ngoài giá thú. Chỉ khi không thể suy đoán được thì họ mới nhờ đến sự hỗ trợ của Y học.

Không những thế, Bộ luật Dân sự Pháp còn quy định việc xác định quan hệ mẹ-con ngoài giá thú: “Người con thực hiện quyền đó phải chứng minh rằng mình được sinh ra từ người được suy đoán là mẹ. Để đạt được điều đó, người ấy phải chứng minh là có quan hệ thực tế như con ngoài giá thú với người được suy đoán là mẹ. Nếu không, quan hệ mẹ-con được chứng minh bằng nhân chứng, nếu có, những suy đoán, dấu hiệu

quan trọng hoặc chứng cứ sơ bộ bằng văn bản theo quy định tại Điều 324” (Điều 341).

Như vậy, pháp luật Dân sự Pháp đã dự liệu mọi khả năng có thể xảy ra đối với vấn đề xác nhận cha, mẹ, con ngoài giá thú một cách cẩn thận và logic. Trong khi đó, pháp luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam chỉ quy định nó trong một văn bản dưới luật chưa được cập nhật và còn nhiều thiếu sót. Thiết nghĩ, các nhà làm luật của Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm lập pháp của các nước phương Tây về vấn đề này và áp dụng một cách phù hợp vào hoàn cảnh phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam để bổ sung, sửa đổi và hạn chế tối đa các “lỗ hổng” của pháp luật dù điều đó khá khó.

2.1.3. Căn cứ xác định cha, mẹ, con theo phương pháp khoa học

Sinh con theo phương pháp khoa học không phải là một vấn đề mới mẻ đối với nền Y học thế giới cũng như Việt Nam nhưng trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật) thì nó không được pháp luật ghi nhận. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 ra đời đã có một bước phát triển đột phá bằng việc hợp pháp hóa vấn đề trên, tạo cơ sở pháp lý vững chắc không những cho sự phát triển của nền Y học Việt Nam nói chung và của vấn đề sinh con theo phương pháp khoa học nói riêng mà còn của ngành lập pháp Việt Nam. Do trước đây, khi pháp luật chưa cho phép các cặp vợ chồng vô sinh hay phụ nữ độc thân được sinh con theo phương pháp khoa học thì họ không có cơ hội được làm cha, làm mẹ; không được hưởng niềm hạnh phúc lớn lao và thiêng liêng của tình cha con, mẹ con. Đây là một tổn thất về mặt tinh thần rất lớn cho họ. Vì thế, quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 về vấn đề trên cùng với Nghị định 12/2003/NĐ-CP ngày 12/2/2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học và Thông tư 07/2003/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn thi hành Nghị định trên như một “món quà vô giá” cho họ. Theo đó, vấn đề xác định cha, mẹ, con theo phương pháp khoa học đã được ghi nhận ngay trong khoản 2 Điều 63 như sau: “Việc xác định cha mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học do Chính phủ quy định”.

Sinh con theo phương pháp khoa học là “việc sinh con được thực hiện bằng

các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm”. “Thụ tinh nhân tạo là thủ thuật bơm tinh trùng của chồng hoặc của người cho tinh trùng vào tử cung của người phụ nữ có nhu cầu sinh con để tạo phôi”. “Thụ tinh trong ống nghiệm là sự kết hợp giữa noãn và tinh trùng trong ống nghiệm để tạo thành phôi”. “Noãn là tế bào trứng”. “Phôi là sản phẩm của quá trình kết hợp giữa noãn và tinh trùng” (Điều 3 Nghị định 12/2003/NĐ-CP).

* Điều kiện để được áp dụng các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được quy định tại Điều 4 Nghị định 12/2003/NĐ-CP như sau:

- Các cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ sống độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo chỉ định của bác sỹ chuyên khoa. Cặp vợ chồng bị coi là vô sinh nếu họ sống gần nhau liên tục, không áp dụng biện pháp tránh thai nào mà không có thai sau một năm. “Vô sinh” theo Từ điển Y học Anh-Việt là “mất khả năng mang thai ở người nữ hay gây mang thai ở phái nam. Vô sinh nữ có thể do không phóng noãn, do tắc các vòi Fallope (vòi tử cung) hay do bệnh ở màng lót tử cung (nội mạc tử cung). Vô sinh nam có thể do tinh trùng trong dịch phóng ra có thiếu sót về di động (tinh trùng chết) hay về số lượng (thiếu tinh trùng) hay hoàn toàn không có tinh trùng (vô tinh trùng)”. Còn theo định nghĩa của Wikipedia thì “**Vô sinh**” (*infertility*) được định nghĩa là tình trạng vợ chồng sau một năm chung sống, quan hệ tình dục trung bình 2-3 lần/tuần, không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào mà người vợ vẫn chưa có thai. Có thể hiểu vô sinh là hiện tượng mất hay thiếu khả năng sinh sản xảy ra trong khoảng 10-15% các cặp nam nữ muốn có con” [60]. Theo quan điểm của chúng tôi, việc quy định thời gian chung sống “một năm” của vợ chồng cho việc xác định vô sinh là chưa thỏa đáng. Có thể về mặt Y học, vợ chồng chung sống sau một năm mà có con tức là pháp luật đã dự liệu khoảng thời gian có thai của phụ nữ là sau khi kết hôn một thời gian không xa; thậm chí, ngay sau lần quan hệ đầu tiên của vợ chồng. Nhưng thực tế hiện nay, do nhiều nguyên nhân như: áp lực công việc, điều kiện sức khỏe của vợ chồng,... mà họ không thể có con trong vòng một năm mà sau hai hoặc ba năm, thậm chí nhiều trường hợp sau năm năm dù họ không sử dụng các biện pháp tránh thai. Do đó,

pháp luật nên điều chỉnh lại thời gian này cho phù hợp với thực trạng này. Mặt khác, pháp luật không quy định về tình trạng hôn nhân của cặp vợ chồng vô sinh được phép áp dụng kỹ thuật sinh sản là hợp pháp hay không hợp pháp. Đây là một thiếu sót nghiêm trọng vì nếu cặp vợ chồng đó bị hủy kết hôn trái pháp luật hoặc không đăng ký kết hôn mà chỉ chung sống với nhau như vợ chồng thì số phận đứa trẻ được sinh ra theo phương pháp khoa học sẽ được định đoạt như thế nào?

Bên cạnh đó, do sự phát triển kinh tế, vị trí của phụ nữ ngày càng được khẳng định trong xã hội, đặc biệt tại các thành phố lớn. Họ ngày càng độc lập hơn, mạnh mẽ hơn so với trước đây và có điều kiện tài chính khá tốt. Có nhiều phụ nữ độc thân muốn có con và nuôi con một mình mà không cần kết hôn do họ có điều kiện tài chính vững chắc và muốn tận hưởng cuộc sống độc thân tự do, không có bất kỳ sự ràng buộc nào; hoặc vì nhiều lí do khác nhau, họ không thể có kết hôn nhưng vẫn mong mỏi có một đứa con để thực hiện thiên chức làm mẹ. Có thể khẳng định pháp luật nước ta đã ngày càng có thể giới quan và nhân sinh quan bắt kịp với sự phát triển của thời đại. Trong thời kỳ phong kiến và trước khi đất nước đổi mới, xã hội luôn dành cho người phụ nữ không chồng mà có con một sự khinh miệt, sự kỳ thị đáng sợ; thậm chí, người phụ nữ đó còn bị cạo đầu, bôi vôi, thả trôi sông một cách tàn nhẫn. Quan niệm đó đã được thay đổi bằng sự ưu ái, giúp đỡ, bao dung cho họ để đứa trẻ được sinh ra và phát triển một cách bình thường như bao đứa trẻ khác. Dường như không tồn tại sự phân biệt đối xử trong tư tưởng, nhận thức của người dân giữa con trong và ngoài giá thú và được thể hiện ngay trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tuy nhiên, pháp luật phải quy định điều kiện nghiêm ngặt để một phụ nữ độc thân được quyền sinh con theo phương pháp khoa học vì hiện nay, xã hội đã tồn tại những “cặp vợ chồng đồng tính nữ” và nếu họ muốn có con thì quá dễ dàng nhưng để lại hậu quả pháp lý rất phức tạp sau này.

- Việc thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; cho noãn, nhận noãn; cho tinh trùng, nhận tinh trùng; cho phôi, nhận phôi phải được tiến hành trên nguyên tắc tự nguyện.

- Việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc bí mật.

* Các trường hợp không được phép thực hiện các biện pháp hỗ trợ sinh sản được Thông tư 07/2003/TT-BYT quy định gồm:

- Một là, *mang thai hộ*. Có nên cho phép việc mang thai hộ ở nước ta, một đất nước giàu truyền thống luôn coi trọng và gìn giữ các giá trị văn hóa gia đình? Hiện nay, có khá nhiều tranh luận về vấn đề này trên các phương tiện thông tin đại chúng và các bài nghiên cứu chuyên ngành. Các trường hợp mang thai hộ do người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh không thể mang thai được nên phải nhờ người phụ nữ khác nhận cấy phôi của cặp vợ chồng vô sinh hoặc tinh trùng của người chồng để có thai. Đây là một vấn đề rất phức tạp cả về mặt Y học lẫn pháp lý liên quan.

Xét về mặt Y học và pháp lý, có hai trường hợp xảy ra:

Nếu người phụ nữ mang thai hộ nhận cấy phôi của cặp vợ chồng vô sinh thì không có quan hệ huyết thống giữa người đó và đứa trẻ họ đang mang thai trong bụng. Vì người phụ nữ đó chỉ giúp cặp vợ chồng vô sinh mang thai và sinh con nên chỉ có thể phát sinh các phạm trù đạo đức xã hội như: lòng biết ơn mà thôi.

Nếu người phụ nữ mang thai hộ nhận cấy tinh trùng của người chồng thì tồn tại quan hệ mẹ-con theo huyết thống giữa người phụ nữ đó và đứa trẻ được sinh ra sau này. Đây là trường hợp đặc biệt vì trong thực tế, cặp vợ chồng vô sinh sẽ thỏa thuận với người phụ nữ mang thai hộ rằng: mẹ của đứa trẻ là người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh và người phụ nữ đó sẽ không có bất kỳ sự liên quan nào đối với đứa trẻ sau khi giao con cho họ. Nhưng tình mẫu tử là một thứ tình cảm vô cùng thiêng liêng nên có nhiều trường hợp người phụ nữ được nhờ mang thai hộ không giao con sau khi sinh. Cặp vợ chồng vô sinh đó không thể nhờ sự can thiệp của pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho họ. Ngoài ra, có những trường hợp sinh đôi, người phụ nữ mang thai hộ chỉ giao cho cặp vợ chồng đó một đứa con và giữ lại một đứa. Nếu cặp song sinh đó cùng là con trai hoặc con gái thì vấn đề sẽ ít phức tạp hơn nếu là một trai và một gái vì có thể sẽ xảy ra trường hợp anh em cùng huyết thống yêu nhau thì hậu quả pháp lý liên quan sẽ khôn lường và vi phạm đạo đức xã hội nghiêm trọng, đặc biệt sẽ phá vỡ hạnh phúc gia đình.

Bên cạnh đó, ưu điểm của mang thai hộ là mang lại cơ hội được làm cha mẹ cho

những cặp vợ chồng vô sinh mà nguyên nhân là do người vợ không thể mang thai và mang tính chất nhân đạo sâu sắc. Ở Mỹ, điều này là hợp pháp vì theo họ, quyền tự do được đặt lên hàng đầu nên con người được tự do định đoạt thân thể của chính họ [28].

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể thì pháp luật không cho phép việc mang thai hộ là hoàn toàn chính xác vì không những bảo vệ sự ổn định của hạnh phúc gia đình, của xã hội mà còn bảo vệ huyết thống về mặt Y học. Pháp luật của một số nước cũng cấm việc mang thai hộ như: Pháp [28], Ấn Độ [24].

- Hai là, *sinh sản vô tính*. “Vô tính” là những tế bào tự phân đôi, ngoài sự phối hợp giữa đực và cái. “Sinh sản vô tính” là bằng một bộ phận dinh dưỡng của cơ thể [55]. Trong trường hợp này thì sinh sản vô tính là việc tạo ra bào thai chỉ bằng trứng của người phụ nữ bằng các kỹ thuật y khoa tiên tiến. Vào những năm chín mươi của thế kỷ hai mươi, thế giới đã từng rất “nhộn nhịp và hứng thú” với việc ra đời của chú cừu Dolly được ra đời bằng sinh sản vô tính đầu tiên và cuộc sống của nó cho đến khi nó bị chết. Kể từ thời điểm đó, đã có phong trào nghiên cứu về sinh sản vô tính với khá nhiều công trình khoa học được công bố trên thế giới; thậm chí, họ còn tuyên bố rằng họ có thể “nhân bản vô tính người” thành công. Chúng ta không thể tượng tưởng hết những hậu quả có thể xảy ra nếu pháp luật cho phép điều đó trở thành hiện thực. Hiện nay, không có nước nào cho phép điều này vì bất kỳ lý do gì, đặc biệt, tránh trường hợp nhân bản người vì mục đích phi nhân đạo hoặc vào những mục đích chính trị. Nếu nhân bản một số bộ phận cơ thể người vì mục đích chữa bệnh cứu người thì có thể được chấp nhận vì hiện nay, tỷ lệ ung thư phổi, vú, buồng trứng, tử cung, gan,... là rất cao do ô nhiễm môi trường, do chất lượng cuộc sống,... Điều này có thể giúp chúng ta hạn chế tình trạng mua bán bộ phận cơ thể người bất hợp pháp hiện nay ở các nước nghèo hoặc đang phát triển. Nhiều người, vì muốn cứu sống người thân của mình, đã đến các nước nghèo hay các nước đang phát triển như: Việt Nam, Lào, các nước ở châu Phi,... để mua bộ phận cơ thể người với giá rất rẻ khoảng vài trăm đến vài ngàn đô la tùy thuộc vào chất lượng của nó. Họ coi bộ phận cơ thể người như một thứ hàng hóa ngoài chợ.

- Ba là, *thực hiện các việc cho phôi với phụ nữ độc thân*. Đây là một quy định mang tính tổng quát cao. Theo quy định của Điều 9 Nghị định 12/2003/NĐ-CP thì người phụ nữ độc thân chỉ được nhận tinh trùng khi noãn của họ đảm bảo chất lượng để thụ thai và không được nhận noãn hay tinh trùng. Nhưng trong quy định trên thì họ chỉ bị cấm nhận tinh trùng mà thôi. Thoạt nhìn, chúng ta sẽ nghĩ pháp luật đã quy định thiếu sót việc không được nhận noãn nhưng theo logic thì không có sự thiếu sót xảy ra. Bởi lẽ, thông thường, khi một người phụ nữ cần nhận noãn chỉ khi noãn của họ không đảm bảo chất lượng để thụ thai hoặc họ không có noãn. Do đó, nếu muốn có con thì họ phải xin phôi của cơ sở y tế nơi thực hiện biện pháp kỹ thuật sinh sản cho họ. Tức là, trong nội hàm của việc cấm cho phôi của các cơ sở y tế thực hiện biện pháp kỹ thuật sinh sản đã bao gồm việc cấm cho noãn. Quy định trên để đảm bảo tính huyết thống giữa người mẹ độc thân và đứa trẻ được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang tính nhân văn và nhân đạo sâu sắc.

- Bốn là, *thực hiện việc cho, nhận noãn; cho, nhận tinh trùng; cho, nhận phôi đối với người nước ngoài*. Trừ các trường hợp người vợ là người gốc Việt Nam. Đây là quy định nhằm bảo vệ “nòi giống” của người Việt Nam.

- Năm là, *kinh doanh tinh trùng, noãn, phôi*. Vì con người không phải là hàng hóa nên không thể kinh doanh dưới mọi hình thức. Tức là việc cho và nhận tinh trùng, noãn hay phôi đều dựa trên tinh thần tự nguyện và phi lợi nhuận.

- Sáu là, *tiết lộ các thông tin liên quan đến tên, tuổi, địa chỉ, hình ảnh của người cho tinh trùng, người nhận tinh trùng, người cho phôi, người nhận phôi*. Nếu điều này xảy ra thì các quan hệ cha-con, mẹ-con sẽ trở nên rất phức tạp vì sẽ có rất nhiều tranh chấp xảy ra không chỉ về xác định cha, mẹ, con mà còn các chế định khác liên quan, đặc biệt là thừa kế. Do đó, đảm bảo tính bí mật và vô danh là điều kiện tiên quyết để đứa trẻ được sinh ra có một mái ấm gia đình thật sự ổn định và đảm bảo quyền được làm cha, làm mẹ trọn vẹn cho những người thực hiện biện pháp kỹ thuật sinh sản để có con. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khẩn cấp liên quan đến tính mạng của đứa con được sinh theo phương pháp khoa học hoặc những chủ thể nêu trên mà chỉ có những người cùng huyết thống mới có thể thực hiện việc

hiển bộ phận cơ thể như: ung thư, bệnh máu trắng... mà buộc phải thay thế bộ phận cơ thể mới có thể tiếp tục sống thì pháp luật có thể cho phép cơ quan Y tế cung cấp thông tin cho cha mẹ hoặc những người thân thích của đứa trẻ và của các chủ thể trên. Đây là quy định mang tính nhân đạo nhưng cần được quy định một cách chặt chẽ để nó không bị kẻ xấu lợi dụng vào những mục đích phi nhân đạo.

* Căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học:

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định 12/2003/NĐ-CP thì con sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản từ người mẹ trong cặp vợ chồng vô sinh hoặc người mẹ sống độc thân được xác định là con của họ. Tức là, người cho phôi, cho noãn, cho tinh trùng không được xác định là cha mẹ của đứa con đó nên nó không có quyền hưởng di sản thừa kế, không có quyền được yêu cầu nuôi dưỡng đối với những người trên (Điều 21 Nghị định 12/2003/NĐ-CP). Vấn đề xác định cha, mẹ, con cho cặp vợ chồng vô sinh, chúng ta vẫn dựa vào tình trạng hôn nhân của cặp vợ chồng để xác định. Áp dụng nguyên tắc suy đoán pháp lý như trường hợp xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp nếu họ là vợ chồng hợp pháp; nếu không thì áp dụng theo nguyên tắc xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp. Đối với trường hợp của phụ nữ độc thân thì chỉ tồn tại quan hệ mẹ-con và xác định như trường hợp xác định cha, mẹ, con ngoài giá thú.

2.1.4. Căn cứ xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

Khái niệm “quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình: giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài” (khoản 14 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Trong đó:

“1. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

3. Công dân nước ngoài là người có quốc tịch nước ngoài; quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 9 Nghị định 68/2002/NĐ-CP).

Xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài hoàn toàn dựa trên nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con đối với các trường hợp xảy ra trong nước và xem xét thêm yếu tố nước ngoài. Tức là, có thể kết hợp với hệ thống pháp luật nước ngoài mà đương sự có liên quan.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự Pháp, quan hệ giữa cha mẹ và con cái có yếu tố nước ngoài “do pháp luật của nước nơi người mẹ có quốc tịch vào ngày sinh điều chỉnh, nếu không biết ai là người mẹ thì theo pháp luật nơi đứa trẻ có quốc tịch” (Điều 311-14). “Tuy nhiên, nếu con chính thức và cha mẹ, con ngoài giá thú và cha hoặc mẹ có nơi cư trú thường xuyên tại nước Pháp, dù ở chung hay ở riêng, quan hệ cha-con, mẹ-con trên thực tế phát huy toàn bộ hiệu lực theo pháp luật của Pháp, ngay cả khi các yếu tố khác của quan hệ giữa cha mẹ và con cái phụ thuộc vào luật nước ngoài” (Điều 311-15). “Việc tự nguyện công nhận quan hệ cha-con hoặc quan hệ mẹ-con có giá trị nếu được thực hiện đúng theo luật của nước nơi người công nhận có quốc tịch hoặc luật của nước nơi đứa trẻ có quốc tịch” (Điều 311-17).

2.1.5. Quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con

Quan hệ cha, mẹ, con là một quan hệ thiêng liêng nhất trên đời, không ai và không gì có thể ngăn được việc cha, mẹ, con thừa nhận nhau, thậm chí, “Bố hoặc mẹ ngay cả khi bị mất năng lực hành vi cũng không cần phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp trong việc thừa nhận đứa trẻ” và nếu cha, mẹ đã thừa nhận quan hệ cha, mẹ, con thì không thể rút lui sự thừa nhận đó (Điều 780 và 785 Bộ luật Dân sự Nhật Bản). Có thể nói, nó vượt lên trên mọi sự giới hạn của pháp luật để được công nhận quan hệ cha-con và mẹ-con và được pháp luật tôn trọng một cách tuyệt đối.

- Đối với những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người từ đủ mười tám tuổi trở

lên có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Do đó, họ có quyền tự mình xác lập các quan hệ dân sự và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Vì thế, theo quy định từ Điều 64 và Điều 65 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, một người được nhận là cha, là mẹ của một người có thể tự mình yêu cầu Tòa án xác định họ là hoặc không phải là cha, mẹ của người đó. Tuy nhiên, con chỉ có quyền tự mình thừa nhận mà không hề có quyền từ chối một người là cha, mẹ của họ, kể cả khi người đó đã chết và không phụ thuộc ý chí của cha, mẹ hiện tại.

Đối với vấn đề xác định cha, mẹ cho con thì Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết (Điều 64). Chúng ta mặc nhiên có quyền khẳng định rằng: đó là các tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con. Tuy nhiên, đối với vấn đề xác định con cho cha, mẹ thì không hề có tính tranh chấp vì ngay trong tiêu đề của Điều 65 là “Quyền nhận cha, mẹ” và con chỉ có quyền “xin nhận” cha, mẹ của mình chứ không quy định con có quyền “yêu cầu” Tòa án “xác định” cha, mẹ của mình. Trong khi đó, Điều 64 lại có tiêu đề là “Xác định con”. Điều này rất vô lý, rất mâu thuẫn với các quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự về giải quyết vụ việc Dân sự nói chung và vụ việc xác định cha, mẹ, con nói riêng; vô lý giữa Điều 64 và 65; đồng thời, vô lý ngay trong nội hàm của chế định xác định cha, mẹ, con và những quy định hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có liên quan. Theo Từ điển Lạc Việt, “xác định” là “qua nghiên cứu để biết được chính xác”, tức là, chủ thể chưa biết chính xác quan hệ huyết thống của họ nên quyết định yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giúp họ kiểm tra, xác minh tính chính xác của vấn đề trên; còn “xin nhận” gồm “xin” là “ngõ ý để được đồng ý điều gì” và “nhận” là “đồng ý làm theo yêu cầu”, tức là, chủ thể chỉ được đồng ý mà không có quyền từ chối, hoàn toàn mang tính bị động. Như vậy, cha, mẹ có quyền kiểm tra tính chính xác quan hệ huyết thống của họ để thừa nhận hay từ chối đưa con còn con thì chỉ có quyền thừa nhận quan hệ huyết thống đó mà không có quyền biết tính chính xác của nó, chỉ có quyền tin đó là sự thật để thừa nhận cha, mẹ mà không có quyền nghi ngờ và từ chối. Sõ dĩ, pháp luật nước ta không quy định việc người con có quyền từ chối quan hệ cha, mẹ, con là do truyền thống văn hóa của

người Việt Nam là luôn luôn tôn thờ chữ “đạo”, chữ “hiếu”, chữ “đức”, chữ “nghĩa”, chữ “nhân”, chữ “lễ” cho việc rèn luyện đạo đức con người. Nếu con từ chối nhận cha, mẹ thì sẽ bị coi là “bất trung, bất hiếu, vô đạo”, tức là trái với luân thường đạo lý ở đời. Trước kia, trong thời kỳ phong kiến, chỉ có trường hợp con phạm phải sai lầm không thể dung tha thì sẽ bị cha mẹ “từ” chứ không bao giờ có điều ngược lại. Đối chiếu với pháp luật nước ngoài như của Nhật Bản thì đứa con hay bất kỳ ai trong số con cháu trực hệ của người đó hoặc người đại diện hợp pháp của họ có thể đưa ra bất kỳ chứng cứ nào hoặc khởi kiện để chống lại việc thừa nhận trong thời hạn không quá ba năm kể từ khi cha hoặc mẹ chết (Điều 786 và 787 Bộ luật Dân sự Nhật Bản). Thiết nghĩ, các nhà làm luật nên cân nhắc kỹ quy định trên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các chủ thể liên quan, đảm bảo công bằng xã hội và bình đẳng giới trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình. Vì chúng ta đang sống trong thời kỳ hiện đại, các quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và khó lường trước, pháp luật phải dự liệu trước những quan hệ có thể phát sinh trong thực tế cuộc sống để từ đó đưa ra nhưng quy định điều chỉnh một cách phù hợp, tránh trường hợp kẻ xấu lợi dụng sự hạn chế của pháp luật để chuộc lợi riêng.

Mặt khác, so với Bộ luật Dân sự Pháp và Nhật Bản, đối với việc xác định cha, mẹ, con cho người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không chỉ người được nhận là cha, là mẹ, là con của một người có quyền yêu cầu Tòa án xác định họ là hoặc không phải là cha, mẹ, con của người đó mà bất kỳ ai có liên quan như: người thừa kế của người đó có quyền đưa ra chứng cứ chống lại việc thừa nhận trên. Nếu cha, mẹ muốn thừa nhận đứa con là người thành niên thì phải có sự đồng ý của nó. Những quy định trên rất bình đẳng, tôn trọng sự tự do, quyền tự định đoạt của các đương sự trong quan hệ hết sức nhạy cảm-quan hệ huyết thống và chúng ta nên học hỏi để hoàn thiện pháp luật.

- Đối với những người có một phần hoặc không có hoặc bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

Theo quy định của pháp luật Dân sự năm 2005 thì:

Người không có năng lực hành vi dân sự là người chưa đủ sáu tuổi nên người đại diện theo pháp luật của họ thay mặt họ xác lập, thực hiện các giao dịch Dân sự.

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người nghiện ma túy hoặc chất kích thích khác dẫn tới phá sản tài sản của gia đình. Những giao dịch Dân sự của họ do người đại diện của họ xác lập và thực hiện. Pháp luật không quy định trường hợp *người có năng lực hành vi dân sự hạn chế* như: người đần, độn, ngu nên họ vẫn có thể tự mình xác lập hay thực hiện giao dịch dân sự. Nếu muốn xác nhận họ là người có năng lực hành vi dân sự hạn chế thì phải chứng minh. Vì thế, khi áp dụng pháp luật, chúng ta cần phân biệt rõ hai trường hợp trên một cách rõ ràng.

Người mất năng lực hành vi dân sự là người bị bệnh tâm thần, người bị mắc các bệnh khác mà không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình.

Người có năng lực hành vi dân sự một phần là người từ đủ sáu tuổi đến dưới mười tám tuổi. Pháp luật cho phép họ tham gia một số quan hệ Dân sự phù hợp với nhận thức và lứa tuổi còn những giao dịch liên quan đến tài sản có giá trị lớn hoặc phải đăng ký quyền sở hữu thì phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện.

Điểm chung của tất cả các trường hợp trên là chủ thể không thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự đòi hỏi sự minh mẫn, sáng suốt, độc lập về ý chí và sự chịu trách nhiệm của họ mà phải phụ thuộc vào người đại diện (theo pháp luật hoặc theo ủy quyền).

Theo Điều 66, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chỉ quy định “Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự”. Dựa vào sự phân loại các định nghĩa trên thì con chưa thành niên chính là người không có hoặc có một phần năng lực hành vi dân sự. Do đó, chủ thể của Điều 66 là người không có, có một phần và mất năng lực hành vi dân sự; tức là, pháp luật đã bỏ sót các trường hợp còn lại. Đây có phải là một “kẽ hở” của pháp luật?

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 chỉ quy định: “Người mẹ, người cha hoặc người đỡ đầu có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho người con ngoài giá thú chưa thành niên” (Điều 31). Quy định trên không những hẹp về phạm vi chủ thể được nhận là con mà còn không có quy định về chủ thể được nhận là cha, mẹ. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã có sự cải cách, đổi mới bằng việc quy định mở

rộng đáng kể phạm vi chủ thể được quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con thông qua người đại diện của họ và chủ thể được nhận là cha, mẹ, con; đồng thời, không có sự phân biệt giữa các con: trong và ngoài giá thú dù bản chất của vấn đề xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên chính tại Điều 66 chính là xác định xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên ngoài giá thú.

Bên cạnh đó, pháp luật Hôn nhân và Gia đình, Tổ tụng dân sự còn cho phép Viện kiểm sát, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự. Đây là một quy định rất “mở” của pháp luật nhằm tạo điều kiện tốt nhất để giúp cho các thành viên trong xã hội được đoàn tụ gia đình, được có một mái ấm hạnh phúc trọn vẹn, đặc biệt là trẻ em.

Tóm lại, quy định về quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con dù có một số thiếu sót nhưng đã có những tiến bộ và đổi mới hơn so với các quy định trước đó nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mọi người dân và bình đẳng giới trong quan hệ pháp luật Hôn nhân và Gia đình.

2.2. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 không quy định rõ về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác định cha, mẹ, con như các luật trước đây mà được hướng dẫn về điều này tại các văn bản dưới luật như: Nghị quyết 02/2000, Công văn 20/TP-HT ngày 11/01/2001 của Bộ Tư pháp, Công văn 110/TP-HT ngày 26/02/2001, Công văn 410/TP-PLDSKT ngày 03/4/2001 về việc hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị định 83/1998/NĐ-CP về đăng ký hộ tịch, Nghị định 158/2005/NĐ-CP thay thế Nghị định 83/1998/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch, Thông tư 01/2008/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch, Nghị định 06/2012/NĐ-CP sửa đổi một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực. Theo quy định của các văn bản trên thì có hai trình tự, thủ tục riêng giành cho các trường hợp xác định cha, mẹ, con có

hoặc không có tranh chấp là thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp. Đồng thời, pháp luật cũng quy định thẩm quyền giải quyết các vụ việc trên của các cơ quan có liên quan phù hợp với tính chất của vụ việc.

2.2.1. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con trong nước

2.2.1.1. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con không có tranh chấp

*Thủ tục và trình tự hành chính được áp dụng khi việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp xảy ra, gồm hai trường hợp sau:

+ Đối với trường hợp xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp

Nghị định 158/2005/NĐ-CP quy định khi cha mẹ có hôn nhân hợp pháp thì đứa con được sinh ra sẽ được xác định cha mẹ ngay khi đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày đứa trẻ được chào đời. Các giấy tờ cần có để khai sinh gồm: Giấy đăng ký kết hôn của cha mẹ, Giấy Chứng sinh (hoặc văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc giấy cam đoan về tính xác thực của sự kiện sinh đẻ). Các giấy tờ trên đã được đơn giản hóa khá nhiều so với quy định của Nghị định 83/98/NĐ-CP vì Nhà nước ta đang thực hiện cải cách thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân khi đến làm việc với chính quyền địa phương mà vẫn đúng luật và không trái đạo đức xã hội.

Sau khi xem xét tính hợp lệ của các giấy tờ trên, cán bộ Tư pháp hộ tịch sẽ ghi tên đứa trẻ và tên của cha mẹ vào Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy Khai sinh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy Khai sinh. Mặt khác, khi đăng ký khai sinh, họ và quê quán của con được xác định theo họ và quê quán của người cha hoặc họ và quê quán của người mẹ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha, mẹ (Thông tư 01/2008/TT-BTP).

+ Đối với trường hợp xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp

Thông tư 01/2008/TT-BTP đã cụ thể hóa các quy định của Nghị định 158/2005/NĐ-CP về việc cha, mẹ muốn khai nhận quan hệ cha, mẹ, con ngoài giá

thú thì phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi một trong những người trên cư trú, gồm hai trường hợp sau:

- Trong trường hợp cha, mẹ của đứa trẻ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, người mẹ để con lại cho người cha và bỏ đi không xác định được địa chỉ, thì khi người cha làm thủ tục nhận con, không cần phải có ý kiến của người mẹ. Khi đăng ký khai sinh, phần ghi về người mẹ trong Giấy Khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo Giấy Chứng sinh. Trường hợp không có Giấy Chứng sinh, thì ghi theo lời khai của người cha; nếu người cha không khai về người mẹ, thì để trống.

- Trường hợp con sinh ra trước ngày cha, mẹ đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận, thì tên của người cha sẽ được ghi ngay trong Giấy Khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con mà người cha không phải làm thủ tục nhận con.

Tuy nhiên, những người trên chỉ được khai nhận quan hệ này nếu bên nhận, bên được nhận là cha, mẹ, con còn sống vào thời điểm đăng ký nhận cha, mẹ, con và việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp giữa những người có quyền và lợi ích liên quan đến việc nhận cha, mẹ, con. Mặt khác, người con đã thành niên hoặc người giám hộ của người con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự cũng được làm thủ tục nhận cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã chết nếu việc nhận cha, mẹ là tự nguyện và không có tranh chấp giữa những người có quyền và lợi ích liên quan đến việc nhận cha, mẹ (Điều 32 Nghị định 158/2005/NĐ-CP).

Trong trường hợp đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không có Quyết định công nhận việc nhận cha cho con, thì họ và quê quán của con được xác định theo họ và quê quán của người mẹ (Mục 1 phần II Thông tư 01/2008/TT-BTP). So với pháp luật hộ tịch của nước ta, đối với vấn đề đăng ký hộ tịch cho con sau khi đã được xác định cha, mẹ, con thì Bộ luật Dân sự Nhật Bản có quy định sự phân biệt rõ rệt về hộ tịch giữa các con: “Con hợp pháp sẽ mang họ của bố hoặc mẹ. Tuy nhiên, nếu trước khi đứa con sinh ra mà bố và mẹ đã ly hôn, thì đứa trẻ có thể được Tòa Hôn nhân và Gia đình cho phép mang họ của bố hoặc của mẹ.

Đưa con ngoài giá thú sẽ mang họ của mẹ mình...” (Điều 790). Còn theo Bộ luật Dân sự Pháp, “con ngoài giá thú mang họ của người mà quan hệ cha-con hoặc mẹ-con được xác lập trước; mang họ cha nếu quan hệ đồng thời được xác lập với cả hai người” (Điều 334-1). “Ngay cả khi quan hệ cha-con được xác lập sau, con ngoài giá thú vẫn có thể mang họ cha, nếu trong khi người con còn vị thành niên, cả hai cha mẹ đều yêu cầu Thẩm phán về giám hộ cho mang họ cha. Nếu con đã trên mười lăm tuổi thì phải được sự đồng ý của con” (Điều 334-2). Nếu quan hệ cha-con chưa được xác lập thì chồng của người mẹ có thể cho đưa con mang họ của mình bằng việc cùng lập tờ khai với người mẹ theo các điều kiện quy định tại Điều 334-2. Tuy nhiên, người con có thể yêu cầu được mang lại họ đã mang trước đây bằng cách gửi đơn đến Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng trong vòng hai năm sau khi đã thành niên” (Điều 334-5).

Về thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thì trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận con chưa thành niên, thì phải có sự đồng ý của người hiện đang là mẹ hoặc cha, trừ trường hợp người đó đã chết, mất tích, mất năng lực hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. Người nhận cha, mẹ, con phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), Giấy Khai sinh (bản chính hoặc bản sao) của người con; các giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con (nếu có) (Điều 34 Nghị định 158/2005/NĐ-CP). Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 06/2012/NĐ-CP thì “Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng sự thật và không có tranh chấp, thì Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn trên được kéo dài thêm không quá năm ngày”. Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, các bên cha, mẹ, con phải có mặt, trừ trường hợp người được nhận là cha hoặc mẹ đã chết. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con và Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (Điều 34 Nghị định 158/2005/NĐ-CP).

Đối với trường hợp khai nhận con của người phụ nữ độc thân thì việc đăng

ký khai sinh cho con sẽ tiến hành tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký thường trú; trường hợp người mẹ không có nơi đăng ký thường trú, thì việc đó sẽ được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú. Trường hợp người mẹ có nơi đăng ký thường trú, nhưng thực tế đang sinh sống, làm việc ổn định tại nơi đăng ký tạm trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh cho đứa con đó. Sau đó, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký thường trú được biết điều này và cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Đăng ký khai sinh theo nơi tạm trú của người mẹ” (điểm a mục 1 phần II Thông tư 01/2008/NĐ-CP).

*Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con:

Đối với cả hai trường hợp trên, thẩm quyền giải quyết việc đăng ký nhận cha, mẹ, con thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con (Điều 33 Nghị định 158/2005/NĐ-CP). Đây là một sự phân công công việc hợp lý nhằm giảm gánh nặng cho Tòa án trong việc giải quyết các việc Dân sự.

2.2.1.2. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp xảy ra

* Thủ tục, trình tự tư pháp được áp dụng đối với những trường hợp xác định cha, mẹ, con có tranh chấp. Tức là, khi quan hệ cha, mẹ, con đã được xác lập trên thực tế nhưng những người được xác định là cha, là mẹ, là con hoặc những chủ thể đại diện hợp pháp của những người trên nghi ngờ hoặc không đồng ý, thậm chí từ chối việc xác định quan hệ huyết thống đó đã có yêu cầu xác định lại quan hệ cha, mẹ, con, gồm các trường hợp được quy định từ Điều 64- Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tranh chấp trong việc xác định cha, mẹ, con chủ yếu gồm:

+ Cha mẹ đứa trẻ có hôn nhân hợp pháp nhưng người chồng không thừa nhận (nghi ngờ người vợ ngoại tình,...).

+ Cha mẹ của đứa trẻ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó, người đàn ông bỏ đi kết hôn với người phụ nữ khác và không thừa nhận đứa trẻ đó là con của anh ta.

Muốn khởi kiện yêu cầu giải quyết vấn đề xác định cha, mẹ, con thì đầu tiên, nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ cần thiết cho vụ án. Tức là, “trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định (khoản 2 Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, chứng cứ trong vụ việc Dân sự là những gì có thật được đương sự và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự để làm căn cứ cho Tòa án xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc đó (Điều 81).

Nếu trong quá trình giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con mà nguyên đơn không thể tự mình cung cấp chứng cứ cho Tòa án do điều kiện kinh tế khó khăn hoặc do bị đơn hay những người có quyền và nghĩa vụ liên quan không hợp tác thì họ có thể yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cho vụ án. Thẩm phán phụ trách vụ án sẽ tiến hành việc này theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự như: trưng cầu giám định gen, yêu cầu bị đơn cung cấp mẫu thử máu, cung cấp các chứng cứ khác,... để xác định cha, mẹ, con một cách chính xác nhất. Thực tế hiện nay, chi phí giám định gen vẫn còn khá cao so với mức thu nhập trung bình của người dân Việt Nam nên có nhiều trường hợp nguyên đơn không thể được xác định cha, mẹ, con vì không có tiền làm giám định gen để cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Và do họ không am hiểu pháp luật và có thể không có sự hướng dẫn của cán bộ Tòa án rằng họ có thể yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định giúp họ nên đã có rất nhiều trường hợp phải chấp nhận tình trạng không có “danh tính” rõ ràng vì một số Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con do đương sự không thể cung cấp chứng cứ về giám định gen, trừ trường hợp không trưng cầu giám định gen cho đứa con sinh theo phương pháp khoa học của phụ nữ độc thân hoặc từ người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh được cho giao tử. Điều này là sai hoàn toàn vì nghĩa vụ thu thập chứng cứ không chỉ của đương sự mà còn của Tòa án. Nếu đương sự không thể làm được thì Thẩm phán chịu trách nhiệm giải quyết vụ án có nghĩa vụ phải giải thích cho đương sự hiểu quy định của pháp luật để họ yêu cầu Tòa án giúp họ thu

thập chứng cứ. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên sẽ được bảo vệ, đặc biệt là trẻ em vì mục đích cao nhất của chế định xác định cha, mẹ, con là giúp cho mọi người đều có “danh tính” rõ ràng trong xã hội, có được sự đối xử bình đẳng, được hưởng sự giáo dục tốt nhất và có được hạnh phúc trọn vẹn bên mái ấm gia đình để xã hội ngày càng văn minh, hạnh phúc và bình yên.

Mặt khác, đối với vấn đề xác định mẹ cho con, ngoài các chứng cứ trên thì còn căn cứ vào sự kiện sinh đẻ của người mẹ bằng Giấy Chứng sinh, sự xác nhận của cơ sở y tế nơi mà người phụ nữ đó đã sinh con.

* Trình tự giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con:

Trình tự giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con được tiến hành theo trình tự chung để giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004.

Trước khi đưa vụ án ra giải quyết công khai theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án sẽ tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Quan hệ cha, mẹ, con là một quan hệ đặc biệt, vô cùng thiêng liêng, không điều gì và không ai có thể ngăn cản việc nhận cha, mẹ, con. Do đó, hòa giải là một thủ tục cần thiết, không thể thiếu đối với vụ án loại này vì do tính chất đặc biệt của mối quan hệ này, không nên có bất kỳ sự mâu thuẫn nào giữa các đương sự vì họ đều là những người trong gia đình, là ruột thịt của nhau. Hòa giải để họ thừa nhận nhau một cách tự nguyện từ trái tim, từ tình cảm chân thành của họ chứ không phải bằng sự bắt buộc của một Bản án “vô tri”. Nếu hòa giải thành, tức là các đương sự thỏa thuận được với nhau về quan hệ cha-con hoặc mẹ-con thì Thẩm phán sẽ ra Quyết định công nhận hòa giải thành sau bảy ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành mà các đương sự không thay đổi ý kiến để xác định quan hệ cha, mẹ, con cho các đương sự. Nếu không, Thẩm phán sẽ lập Biên bản hòa giải không thành và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm. Sau đó, Thẩm phán sẽ ra Bản án về việc xác định cha, mẹ, con và nó sẽ có hiệu lực pháp luật sau mười lăm ngày nếu không có kháng cáo, kháng nghị.

*Thẩm quyền giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con:

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, tranh chấp về xác định cha, mẹ, con trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo thủ tục sơ thẩm.

2.2.2. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

2.2.2.1. Thủ tục, trình tự hành chính và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài không có tranh chấp

* Thủ tục, trình tự khai nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài không có tranh chấp được áp dụng theo thủ tục, trình tự hành chính quy định tại Nghị định 68/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị định 69/2006/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2002/NĐ-CP. Nhưng điều kiện để một người có quyền nhận cha, mẹ, con theo những quy định trong hai Nghị định trên như thế nào? Theo Điều 28 Nghị định 68/2002/NĐ-CP thì điều kiện nhận cha, mẹ, con gồm:

+ Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau chỉ được tiến hành, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện và không có tranh chấp.

+ Trong trường hợp con chưa thành niên thì mẹ hoặc cha làm thủ tục nhận cha hoặc mẹ cho con. Nếu con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì việc xin nhận cha hoặc mẹ cho con còn phải có sự đồng ý của bản thân người con đó.

+ Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha người đó. Nếu người được nhận là con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của bản thân người đó.

+ Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

- Việc đăng ký khai sinh cho con có yếu tố nước ngoài được quy định tại Mục 1 phần II và Mục 1 Phần III Thông tư 01/2008/TT-BTP với các thủ tục sau:

Khi đưa con được sinh ra ở nước ngoài, có cha và mẹ là công dân Việt Nam có hôn nhân hợp pháp mà chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, sau đó về nước cư trú thì được đăng ký khai sinh tại Sở Tư pháp nơi đưa con đang sinh sống

trên thực tế và cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ sinh ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài”. Khi đăng ký khai sinh, người đi khai sinh phải cam đoan về việc trẻ em đó chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, đồng thời có trách nhiệm xuất trình Hộ chiếu của trẻ em (nếu có); trường hợp trẻ em không có Giấy Chứng sinh hoặc các giấy tờ khác chứng minh việc sinh, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh.

Quốc tịch của con được xác định như sau:

- Nếu con đã có Hộ chiếu nước ngoài thì quốc tịch của nó là quốc tịch nước ngoài (theo quốc tịch đã ghi trong Hộ chiếu). Ngược lại thì quốc tịch của nó sẽ được xác định theo thỏa thuận (bằng văn bản) của cha, mẹ. Nếu không có thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (vì lý do cha, mẹ không liên hệ được với nhau) thì quốc tịch của con là quốc tịch Việt Nam theo quốc tịch của người cha hoặc người mẹ là công dân Việt Nam.

- Trong trường hợp đăng ký khai sinh cho con được sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài; nếu cha, mẹ lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con thì cũng phải có thỏa thuận bằng văn bản của cha, mẹ theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam. Nếu không có thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (vì lý do cha, mẹ không liên hệ được với nhau) thì quốc tịch của con là quốc tịch Việt Nam theo quốc tịch của người cha hoặc người mẹ là công dân Việt Nam. Trong trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch Việt Nam cho con, thì tên của nó là tên Việt Nam hoặc tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài theo sự lựa chọn của cha, mẹ.

Nếu con sinh ra ở nước ngoài, được mẹ là công dân Việt Nam đưa về Việt Nam sinh sống, cũng được áp dụng quy định về đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú như trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú trong nước khi:

- Trẻ em chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài;
- Mẹ của trẻ em không đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp người mẹ khai về người cha, thì người cha phải làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật và cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ sinh ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài”.

Mặt khác, pháp luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam còn quy định việc công nhận việc nhận cha, mẹ, con đã được tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nhằm thể hiện sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp giữa nước ta với các nước khác. Theo đó, Bản án, Quyết định của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài về việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch (Nghị định 68/2002/NĐ-CP).

*Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài: có hai trường hợp xảy ra gồm:

+ Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Việt Nam được quy định tại Điều 32 Nghị định 68/2002/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có Công văn đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con đó. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc xin nhận cha, mẹ, con thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp.

- Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết.

- Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp

và hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự, ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Sở Tư pháp tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

+ Trình tự giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam (Điều 33 Nghị định 68/2002/NĐ-CP):

Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

- Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;
- Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết;
- Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp

có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

* Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài:

Theo quy định tại Điều 3 và 29 Nghị định 68, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con; việc công dân Việt Nam xin nhận người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam. Kết hợp với quy định tại điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều 96 và Điều 49 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP và được cụ thể hóa tại Thông tư 01/2008/NĐ-CP thì các thẩm quyền trên được quy định như sau:

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ hoặc người cha cư trú trong thời gian ở Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha. Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha được xác định như đối với việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là người nước ngoài, người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam, còn

người kia là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

Đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mà người đó đã có quốc tịch nước ngoài, thì căn cứ vào Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài để xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh. Trường hợp đương sự xuất trình Hộ chiếu Việt Nam, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP; nếu xuất trình Hộ chiếu nước ngoài, thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Quy định này cũng được áp dụng đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cả cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của bên công dân Việt Nam công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con.

2.2.2.2. Thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài có tranh chấp

* Thủ tục và trình tự giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài có tranh chấp:

Thủ tục và trình tự giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài có tranh chấp giống với thủ tục và trình tự giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con trong nước có tranh chấp, chỉ khác nhau về một vài vấn đề như sau:

+ Đối với việc áp dụng pháp luật:

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định 68/2002/NĐ-CP thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Trong trường hợp Nghị định 68/2002/NĐ-CP, văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam; trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

+ Đối với việc thu thập chứng cứ:

Do đây là vụ án có yếu tố nước ngoài nên ngoài những quy định chung về thu thập chứng cứ còn áp dụng pháp luật về tương trợ tư pháp giữa Tòa án Việt Nam với Tòa án nước ngoài liên quan về việc tổng đạt giấy tờ, cung cấp chứng cứ có liên quan đến vụ án ở nước ngoài,... nhằm hỗ trợ cho việc giải quyết vụ án được chính xác nhất. Nhưng không phải mọi loại giấy tờ đều được sử dụng cho việc giải quyết vụ án xác định cha, mẹ, con mà chỉ có các giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài để sử dụng cho vụ án được cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao hợp pháp hóa trừ trường hợp giấy tờ do cơ quan, tổ chức của nước láng giềng cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước đó thì được miễn hợp pháp hóa lãnh sự. Đồng thời, nếu các giấy tờ này bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp các giấy tờ trên được dịch từ ngôn ngữ của nước láng giềng sang tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung thì không cần phải công chứng bản dịch (Điều 6 và 67 Nghị định 68/2002/NĐ-CP).

* Thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài có tranh chấp:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

thì thẩm quyền giải quyết vấn đề xác nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài có tranh chấp thuộc về Tòa án nhân dân các cấp như sau:

Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết tranh chấp về nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận Bản án, Quyết định về Hôn nhân và Gia đình của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam giải quyết các tranh chấp về nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Kết luận chương 2

Qua quá trình nghiên cứu Chương 2, một số kết luận được rút ra như sau:

Các căn cứ xác định cha, mẹ, con và các trình tự, thủ tục kèm theo là cơ sở lý luận vững chắc cho việc giải quyết các vụ việc xác định cha, mẹ, con trong thực tế. Nó chính là những căn cứ luật định để xác định một người được suy đoán là cha, là mẹ, là con có phải thực sự là cha, là mẹ, là con của nhau hay không. Và các chứng cứ cho việc xác định cha, mẹ, con như: Giấy Khai sinh, giấy xét nghiệm ADN, nhân chứng, thư từ giữa những người có liên quan,... Tuy nhiên, pháp luật của Nhật Bản còn quy định thêm một trường hợp đặc biệt nữa là “Tuyên bố ý chí”. Tức là, nếu một người muốn công nhận quan hệ cha, mẹ, con thì không cần sử dụng những chứng cứ trên mà có thể thực hiện bằng cách tuyên bố ý chí (Điều 781). Do đó, “ý chí” cũng được xem là một chứng cứ cho vấn đề xác định cha, mẹ, con. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự Pháp lại quy định “quan hệ thực tế” cũng là một căn cứ cho việc công nhận quan hệ cha, mẹ, con. Theo đó, nếu quan hệ thực tế phù hợp với việc công nhận và đã qua ít nhất mười năm kể từ khi có quan hệ thực tế đó thì mọi việc khởi kiện chống lại nó đều vô hiệu, trừ trường hợp người cha, mẹ, con đang xin được công nhận hoặc do chính người cha, mẹ tự coi là cha, mẹ đích thực của người con làm điều đó (Điều 339). Vì vậy, thiết nghĩ, pháp luật Việt Nam có thể xem xét hai chứng cứ trên có phù hợp với điều kiện xã hội, truyền thống văn hóa của người Việt Nam hay không để ghi nhận nó trong việc sửa đổi pháp luật.

Bên cạnh đó, các thủ tục, trình tự giải quyết khá rườm rà, phức tạp, có thể gây khó hiểu cho nhân dân. Do đó, nó cần được cải cách để rút ngắn lại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và giảm áp lực công việc cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Ngoài ra, Nhà nước ta phải không ngừng tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục bình đẳng giới cho người dân, đặc biệt ngay từ trong trường học để thế hệ trẻ Việt Nam có ý thức về sự bình đẳng, sự bao dung, sự chia sẻ đối với mọi người xung quanh, để chúng không có sự phân biệt đối xử, tính ích kỷ đối với bạn bè và những người xung quanh. Vì bình đẳng giới là biện pháp tốt nhất để

phòng chống bạo lực gia đình, việc buôn bán người qua biên giới như: Trung Quốc, Đài Loan,... để bị cưỡng ép “làm vợ”, để “để mướn”,... Đây chính là nguyên nhân làm cho các vụ việc xác định cha, mẹ, con ngày càng phức tạp, khó xử lý; là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng của các tệ nạn xã hội do ngày càng có nhiều những đứa trẻ vô thừa nhận bị lợi dụng để phạm tội. Mặt khác, pháp luật về xin nuôi con nuôi cũng phải được thắt chặt hơn nữa, tránh trường hợp kẻ xấu lợi dụng công việc mang tính nhân đạo này để buôn bán người để làm những việc trái pháp luật. Tức là, con người bị coi như là “món hàng” mang lại lợi nhuận cao. Qua sự phân tích trên, vấn đề xác định cha, mẹ, con có quan hệ mật thiết với các chế định khác của Luật Hôn nhân và Gia đình chứ không tách riêng. Do đó, trong quá trình lập pháp, các nhà làm luật phải xem xét nó trong mối quan hệ biện chứng với các quan hệ khác một cách chặt chẽ nhưng vẫn mang tính độc lập tương đối, hạn chế tối đa các “lỗ hổng” để kẻ xấu lợi dụng nhằm đảm bảo sự hạnh phúc trọn vẹn, thiêng liêng của gia đình và xã hội Việt Nam.

Chương 3

THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. Thực tiễn xác định cha, mẹ, con

3.1.1. Nhận xét về thực tiễn xác định cha, mẹ, con

Qua số liệu báo cáo, chúng tôi có những nhận xét sau:

Hiện nay, đối với việc giải quyết các vụ việc về xác định cha, mẹ, con thì yêu cầu xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp chiếm đa số, chủ yếu tập trung vào những trường hợp như: người mẹ muốn xác định cha cho đứa con do mình sinh ra, người con đã thành niên muốn xác định một người đàn ông là cha mình, người giám hộ xác định cha mẹ cho người được giám hộ; hoặc liên quan đến các vụ án hình sự như: hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với trẻ em, loạn luân dẫn đến có con. Thực tiễn xét xử các tranh chấp về quan hệ cha mẹ và con cho thấy, những chứng cứ để xác định cha, mẹ, con là gián tiếp, sức thuyết phục không cao. Trong số các chứng cứ để xác định thì các kết luận giám định về y học ADN là có sức thuyết phục cao nhất. Ở nước ta có những trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực này như: Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, Viện Y học Tư pháp TW, Viện pháp y quân đội, Trung tâm công nghệ sinh học Đại học quốc gia Hà Nội, Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, Trung tâm phân tích ADN và công nghệ di truyền,... đã và đang nỗ lực trong việc xét xử tội phạm và các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con. Mặt khác, các thiết bị kỹ thuật và trình độ chuyên môn của đội ngũ kỹ thuật viên, giám định viên đã và đang được nâng cao rất nhiều. Để phục vụ cho việc điều tra vụ án, không những áp dụng giám định gen để biết về quan hệ huyết thống mà còn kết hợp với kỹ thuật giám định xương để biết được độ tuổi tương đối của đương sự liên quan đến vụ án và các kỹ thuật giám định khác như: giám định mẫu máu, tóc, móng tay,...

Bên cạnh đó, theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, số lượng các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con trong cả nước trong những năm gần đây vẫn còn khá

ít và tỷ lệ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm chiếm trên 85% tổng số các vụ án về xác định cha, mẹ, con. Các vụ án về xác định cha, mẹ, con không đơn giản mà đòi hỏi người Thẩm phán phải có kinh nghiệm và kiến thức rộng không những về pháp luật mà còn về cuộc sống, khả năng phán đoán, sự nhạy bén vì nó liên quan đến tình cảm gia đình, quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của các đương sự; nó ảnh hưởng đến cả cuộc đời còn lại của họ nên cần phải hạn chế những sai lầm một cách tối đa.

Thực tiễn tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, trong mười năm trở lại đây chỉ một có vụ án về xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài vào năm 2011. Còn tại Tòa án nhân dân Thành phố Huế, các vụ án này trung bình hàng năm cũng chỉ có từ 1 đến 3 vụ và ngày càng giảm dần, chủ yếu chỉ có các trường hợp tự nguyện nhận cha, mẹ, con theo thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Tư pháp. Số lượng các trường hợp tự nguyện xác nhận cha, mẹ, con tăng đáng kể theo từng năm, nhất là tại Sở tư pháp (tăng gần 20 lần chỉ trong 12 năm, từ năm 2000 đến năm 2011).

3.1.2. Một số vụ việc về xác định cha, mẹ, con tiêu biểu

Các trường hợp xin xác nhận cha, mẹ, con tuy có chung một mục đích là xác định quan hệ huyết thống cho các chủ thể có liên quan nhưng các tình tiết của các vụ việc thì vô cùng phong phú và phức tạp. Có những vụ việc đã được giải quyết thỏa đáng theo nguyện vọng của các đương sự nhưng cũng có các trường hợp thì không được như vậy dẫn đến sự kháng cáo, kháng nghị,... làm cho vụ việc kéo dài thời gian mà vẫn chưa có kết quả.

3.1.2.1. Vụ việc về xác định cha, mẹ, con trong nước

3.1.2.1.1. Tranh chấp về xác định cha, mẹ, con trong nước

+ Tranh chấp xác định cha-con

Hiện nay, vụ tranh chấp xác định cha cho con nổi bật là vụ án của “người rừng” đang xôn xao dư luận gần đây. Gọi là “người rừng” vì người phụ nữ trong vụ án này đã bị cha đẻ của mình bắt ở trong rừng sâu suốt tám năm nay mà không có bất kỳ sự giao tiếp với bên ngoài nên người đó không có một số kỹ năng sống như người bình thường và rất e ngại khi giao tiếp với người ngoài.

Nội dung vụ án như sau:

Ông Đặng Ngọc Hải lấy bà Lưu Thị Ngọc Dung, sinh được 5 người con, trú tại xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân, Phú Yên. Khoảng năm 2007, ông Hải đưa con gái là Đặng Lưu Tam Anh (người rừng) đến vùng núi Lỗ Vàng (xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân) làm thuê, chăn bò kiếm sống. Năm 18 tuổi, trong một lần ông Hải lên rẫy đồng thời tiếp tế gạo, muối cho Tam Anh, ông đã ngủ lại. Đêm khuya, ông đòi quan hệ tình dục với Tam Anh nhưng bị cô từ chối nên ông đã dùng vũ lực thực hiện hành vi đồi bại trên. Từ đó cho đến năm 2010, ông Hải nhiều lần cưỡng bức Tam Anh khiến cô có thai. Sợ bị phát hiện, ông Hải cấm Tam Anh tiếp xúc với mọi người đồng thời uy hiếp, đe dọa cấm cô ra khỏi khu vực núi Lỗ Vàng. Khi Tam Anh trở dạ đẻ, ông Hải và bà Dung trực tiếp làm bà mụ cắt rốn cho đứa trẻ. Ngày 10/6/2012, chị Tam Anh đã đến Công an huyện Đồng Xuân trình báo việc mình bị cha ruột là ông Đặng Ngọc Hải ngược đãi và cưỡng bức dẫn đến có con. Do chào đời ở núi Lỗ Vàng nên bé gái con Tam Anh được gọi là bé Núi, đến khi mọi người phát hiện vận động đưa xuống phố huyện, bé Núi có tên gọi mới là Tiên. Còn ông Đặng Ngọc Hải phủ nhận hoàn toàn việc mình là bố đẻ của bé Núi.

Để làm rõ sự thật khách quan trong nghi án loạn luân gây bức xúc dư luận, Công an huyện Đồng Xuân và Công an tỉnh Phú Yên quyết định đưa hai mẹ con bé Tiên đến Phân viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an tại TP Đà Nẵng để giám định ADN và giám định tuổi cho cháu bé. Các bác sỹ và kỹ thuật viên của Bệnh viện 199 Bộ Công an ở Đà Nẵng đã chụp Xquang hệ thống xương của bé Tiên ở nhiều tư thế khác nhau; đồng thời cho giám định tuổi và lấy mẫu xét nghiệm ADN của bé.

Ngày 05/7/2012, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện Đồng Xuân (tỉnh Phú Yên) cho biết đã nhận được kết quả giám định ADN cháu bé từ Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Đà Nẵng. Theo biên bản giám định, Phân viện Khoa học hình sự kết luận cháu bé là con đẻ của Tam Anh - cô gái "người rừng" và có độ tuổi khoảng 14 đến 16 tháng. "Kết quả này còn khẳng định cháu bé không phải là con của ông Hải - cha ruột Tam Anh", đại diện cơ quan điều tra huyện Đồng Xuân thông báo. Với những căn cứ pháp lý từ kết luận giám định khoa học hình sự này, Công an huyện Đồng Xuân đang tiếp tục để mở rộng điều tra để xác định ai là cha đẻ của cháu bé.

Tóm lại, đây là một vụ án chưa có hồi kết nhưng để nó có một kết quả thỏa đáng, đảm bảo quyền lợi hợp pháp và nghĩa vụ của các đương sự thì cần phải có sự phối hợp nhịp nhàng, ăn ý giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan, của xã hội và của chính nguyên đơn. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng: không phải lúc nào người bị hại đều nói thật nên việc xác minh tính xác thực của chứng cứ là vô cùng quan trọng, quyết định đến số phận của một con người và những người liên quan. Nếu chị Tam Anh nói cha của chị đã quan hệ với chị là sự thật thì bé Tiên là con ai? Có phải Tam Anh đang lợi dụng việc này để bao che cho người cha thực sự của con chị? Mẹ của chị Tam Anh có biết chuyện chồng của bà cưỡng hiếp con gái không? Tại sao cả gia đình chị Tam Anh lại nhẫn tâm để một người con gái trẻ vào rừng sống một mình, đặc biệt là người mẹ? Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra trong vụ án này về tính xác thực trong lời khai của Tam Anh, nếu chị nói không đúng sự thật thì chị sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Để giải quyết vụ án này một cách thấu tình đạt lý, cơ quan điều tra cần sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ về tâm lý để khai thác thông tin từ chị Tam Anh và những người có liên quan.

+ Trường hợp tranh chấp xác định cha cho con

Bản án số 557/HNST ngày 30/3/2004 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về yêu cầu xác định cha cho con [16, tr.190-191].

* Nguyên đơn:

- Bà Bùi Đoàn Xuân Thảo, sinh năm 1969
- Ông Bùi Đoàn Xuân Quang, sinh năm 1970
- Bà Bùi Đoàn Bích Thủy, sinh năm 1972

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đoàn thị Hiền, sinh năm 1947
- Bà Bùi Đoàn Bích Thuận, sinh năm 1976
- Ông Bùi Đoàn Xuân Vinh, sinh năm 1978

* Các chứng cứ, tài liệu trong vụ án:

- Tờ khai gia đình ngày 9/11/1974 cấp cho gia trưởng Bùi Như Viễn.
- Đơn xin chứng nhận hôn thú và các đơn xin chứng nhận khai sinh của bà

Thủy, bà Thảo và ông Quang cùng ngày 15/10/1975 đều có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Lê Văn Duyệt, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú cấp ngày 01/10/1976 do ông Huy làm chủ hộ.

- Sổ hộ khẩu thường trú số 020023661 do Công an quận 3 cấp.

- Các Giấy Khai sinh số 274, 275 và 276 do Ủy ban nhân dân phường 11, Quận 3 cấp ngày 23/9/2003 của bà Thảo, ông Quang và bà Thủy.

Nội dung vụ án như sau:

Ông Bùi Như Huy sinh năm 1929 chung sống như vợ chồng với bà Đoàn thị Hiền, sinh năm 1947 nhưng mãi đến năm 1975, họ mới làm đơn xin chứng nhận hôn thú và có năm người con là các nguyên đơn trong vụ án, Bùi Đoàn Bích Thuận và Bùi Đoàn Xuân Vinh. Riêng chỉ bà Thuận và ông Vinh có Giấy Khai sinh có tên cha là ông Huy, còn ba người còn lại thì không có mà chỉ có Đơn xin chứng nhận khai sinh. Sở dĩ có điều này là do khi sinh bà Thảo, ông Quang và bà Thủy, cha mẹ họ không có hôn thú nên không làm Giấy Khai sinh được. Vào năm 1975, khi làm đơn chứng nhận hôn thú, cha mẹ họ đồng thời cũng làm các đơn xin chứng nhận khai sinh cho họ có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Lê Văn Duyệt, Quận 3.

Năm 2003, ông Huy mất, các nguyên đơn đi làm Giấy Khai sinh tại Ủy ban nhân dân phường 11, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh nhưng trong đó chỉ có tên mẹ là bà Đoàn thị Hiền sinh năm 1947 mà không có tên cha. Do đó, họ yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định ông Huy là cha để họ điền tên cha vào Giấy Khai sinh.

Căn cứ vào lời khai của các nguyên đơn; lời xác nhận của các người có quyền và nghĩa vụ liên quan; các chứng cứ, tài liệu có trong vụ án và các quy định của pháp luật Dân sự, Hôn nhân và Gia đình tại thời điểm giải quyết vụ án; xét yêu cầu thiết thực của các nguyên đơn, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định ông Huy là cha của các nguyên đơn trên và họ có quyền liên hệ với cơ quan hộ tịch để xin điền tên cha vào khai sinh.

Qua quá trình giải quyết vụ án, quyết định của Tòa án là hoàn toàn chính xác, phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của người dân.

3.1.2.1.2. Việc về xác định cha, mẹ, con trong nước

- Trường hợp thứ nhất:

Quyết định công nhận cha cho con số 03 ngày 01/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An cho ông Trần Văn Viết, sinh ngày 12/12/1975 và cháu Nguyễn Anh Thư, sinh ngày 22/11/2008 cùng trú tại Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

Nội dung sự việc như sau:

Vào năm 2006, ông viết có quan hệ ngoại tình với bà Nguyễn thị Nga trú tại Thuận An và làm bà Nga có thai sau đó. Ngày 22/11/2008, bà Nga sinh con và khi làm thủ tục đăng ký khai sinh cho đứa trẻ thì phải để trống phần tên của người cha trong Giấy Khai sinh vì lúc đó, ông Viết chưa ly hôn với vợ cũ. Và đứa con đó được khai sinh theo họ mẹ.

Sau khi ly hôn với người vợ của mình, ông Viết đã đăng ký kết hôn với bà Nga vào năm 2010. Vào năm 2012, ông Viết muốn thừa nhận cháu Thư là con của ông nên Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An đã hướng dẫn cho ông cung cấp những giấy tờ cần thiết để làm thủ tục đăng ký nhận cha cho con cho ông theo quy định tại Nghị định 158/2005/NĐ-CP.

- Trường hợp thứ hai:

Quyết định công nhận cha cho con số 01 ngày 19/01/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An cho ông Lương Văn Nguyên, sinh ngày 03/5/1966 và anh Nguyễn Minh Nhật, sinh ngày 17/12/1989 cùng trú tại Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

Nội dung sự việc như sau:

Ông Nguyên và bà Nguyễn thị Hương (mẹ của Nhật) là hàng xóm của nhau nên chơi với nhau từ nhỏ và họ bắt đầu yêu nhau vào năm 1985. Đến năm 1988, họ muốn kết hôn với nhau nhưng do ba mẹ của ông Nguyên đi xem tuổi thì nói là không hợp nên không cho hai người cưới nhau. Sau một thời gian thuyết phục gia đình nhưng không được, ông Nguyên quyết định vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Trước khi đi, ông đã gặp bà Hương để chia tay và hẹn hai năm sau

sẽ về cưới bà dù cho gia đình có phản đối. Trong đêm đó, họ đã quan hệ với nhau. Sau đó, bà Hương đã có thai và sinh anh Nhật vào ngày 17/12/1989. Bà Hương có thông báo điều này cho gia đình ông Nguyễn nhưng họ không thừa nhận đứa cháu nội của họ và cũng không báo cho ông Nguyễn biết điều này nên bà buộc phải đăng ký khai sinh cho anh Nhật mang họ của bà và không có ghi tên người cha trong Giấy Khai sinh.

Về bản thân ông Nguyễn, do bận rộn với việc kiếm tiền để tồn tại ở thành phố Hồ Chí Minh và tiết kiệm tiền để gửi cho gia đình nên ông đã không về quê trong vòng năm năm. Vào năm 1993, khi ông trở về và biết được sự việc; đồng thời, thấy anh Nhật rất giống mình nên ông đã thừa nhận đó là con ruột và về sống chung với mẹ con bà Hương cho đến tận bây giờ. Do anh Nhật sắp cưới vợ và không muốn anh phải mang tiếng là con ngoài giá thú nên ông Nguyễn và bà Hương đã đến Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An đăng ký kết hôn để bổ sung tên cha vào Giấy Khai sinh cho anh Nhật. Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An đã hướng dẫn ông nộp các giấy tờ cần thiết để đăng ký việc nhận quan hệ cha-con giữa ông và anh Nhật theo quy định của Nghị định 158/2005NĐ-CP. Sau đó, Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An đã ra Quyết định công nhận cha cho con số 01 ngày 19/01/2012 cho hai người.

Tóm lại, cả hai Quyết định trên của Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An là đúng với quy định của pháp luật về xác định cha, mẹ, con và pháp luật về xác định cha, mẹ, con và pháp luật về hộ tịch hiện hành.

3.1.2.2. Vụ việc về xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

3.1.2.2.1. Tranh chấp về xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

+ Vụ án thứ nhất:

Bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2011/HNGĐ-ST ngày 23/3/2011 về việc xin nhận con cho cha của Tòa án nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nguyên đơn: Ông Michael Nguyễn (Nguyễn Bảy), sinh năm 1952, trú tại 9700 Bashkir Ct-Elk Grove, CA 95757, Hoa Kỳ. Vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng Duy, sinh năm 1981, trú tại 198 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Huế. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng thị Mai, sinh năm 1949, trú tại 198 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Huế. Có mặt.
- Ông Nguyễn Thắng, sinh năm 1947, trú tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Sáu, trú tại 29 Lê Thánh Tôn, Huế. Có mặt.
- Ông Phan Đình Liêm, trú tại 26/366 Phan Chu Trinh, Huế. Có mặt.

Nội dung vụ án như sau:

Vào năm 1976, ông Bảy có quan hệ tình cảm với bà Mai, là đồng nghiệp cùng dạy tại Trường Nông nghiệp huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam. Đến năm 1980, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông Bảy phải chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến năm 1983 thì ông sang định cư tại Mỹ nên mất liên lạc với bà Mai. Ngày 30/3/1981, bà Mai đã sinh một con trai và đặt tên là Nguyễn Hoàng Duy. Do mặc cảm gia đình và xã hội nên bà đã đăng ký khai sinh cho anh Duy trong Giấy khai sinh có bố là Nguyễn Thắng, sinh ngày 20/7/1947 ở xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhưng sự thật thì không có ai tên Nguyễn Thắng ở tại địa chỉ trên. Mãi đến năm 1996, ông Bảy mới liên lạc lại được với bà Mai và biết ông đã có một con trai tên là Nguyễn Hoàng Duy. Kể từ đó, cha con ông đã đoàn tụ với nhau và nhận nhau là cha con. Do đó, ông Bảy đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế công nhận anh Duy là con của ông về mặt pháp lý để anh Duy có điều kiện cải chính về hộ tịch.

Các chứng cứ trong vụ án gồm:

- Giấy Khai sinh của anh Nguyễn Hoàng Duy được lập ngày 15/2/1982 tại Ủy ban nhân dân xã Điện Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- Xác nhận của Công an xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế là không có sự tồn tại của ông Nguyễn Thắng như trong Giấy Khai sinh của anh Duy.
- Bức thư của ông Bảy gửi cho bà Mai trong thời gian họ có quan hệ tình cảm với nhau.

- Bản sao kết quả xét nghiệm AND do ông Bảy cung cấp.
- Lời khai của các nhân chứng trong vụ án.

Dựa vào các chứng cứ trên và pháp luật về Hôn nhân và Gia đình, Tòa án đã phân tích và đưa ra phán xét: “Công nhận anh Nguyễn Hoàng Duy sinh ngày 30/3/1981 là con ruột của ông Michael Nguyễn, tức Nguyễn Bảy”.

+ Vụ án thứ hai:

Bản án Dân sự phúc thẩm số 883/2010/DTPT ngày 10/8/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác nhận cha cho con và yêu cầu cấp dưỡng [16, tr.170-173].

Nguyên đơn: Bà Bùi thị Bích Chiêu trú tại 285/11/1 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông MBA Raymond Nwabuike, người Nigeria, sinh năm 1975, đang làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian dài.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Cháu Bùi Bảo Trân, sinh ngày 06/11/2007, trú tại 285/11/1 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh.

Người tham gia tố tụng: Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Chiêu.

Nội dung vụ án như sau:

Vào tháng 10/2006, bà Chiêu có chung sống với ông Raymond tại số nhà 285/11/1 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 5/2007, hai người chia tay vì ông Raymond có người phụ nữ khác (theo lời bà Chiêu). Lúc đó, bà đang mang thai và ông Raymond có biết nên hứa sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng và lo cho bà khi sinh con. Ngày 06/11/2007, bà sinh cháu Bùi Bảo Trân nhưng từ đó, ông Raymond không thực hiện lời hứa mà thỉnh thoảng chỉ đưa cho bà vài trăm nghìn Việt Nam đồng. Hiện nay, ông Raymond không công nhận bé Trân là con ruột của mình. Mặt khác, bà Chiêu đã làm xét nghiệm ADN tại Viện Khoa học hình sự Bộ Công an để chứng minh ông Raymond là cha của bé Trân. Nhưng theo ông Raymond, ông tình cờ biết bà Chiêu qua một người bạn đồng hương và khẳng định không hề có quan hệ tình cảm với bà vì bà là người yêu của

bạn ông. Do đó, ông không công nhận bé Trân là con ruột của ông. Vì thế, bà Chiêu đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác nhận ông Raymond là cha của bé Trân và có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là tám trăm nghìn Việt Nam đồng cho đến khi bé Trân đủ mười tám tuổi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Chiêu đã yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 1 căn cứ vào kết luận giám định gen số 2222/C21(P7) ngày 22/9/2009 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an để xác nhận ông Raymond là cha ruột của bé Trân và yêu cầu ông Raymond hoàn trả chi phí giám định gen cho bà là chín triệu ba trăm ngàn Việt Nam đồng. Nhưng với những lí lẽ của mình, ông Raymond không đồng ý với bất kỳ yêu cầu gì của bà Chiêu.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 27/2010/HNGĐ-ST ngày 10/6/2010 của Tòa án nhân dân Quận 1 đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi thị Bích Chiêu.
- Xác nhận ông MBA Raymond Nwabuike, người Nigeria, sinh năm 1975 là cha đẻ của cháu Bùi Bảo Trân, sinh ngày 06/11/2007 (nữ).
- Bà Chiêu được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về hộ tịch cho cháu Bùi Bảo Trân. Mọi phát sinh chi phí làm hộ tịch do bà Chiêu chịu.
- Ông MBA Raymond Nwabuike có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Bảo Trân cho đến khi tròn mười tám tuổi với số tiền là sáu trăm bốn mươi tám triệu Việt Nam đồng; cấp dưỡng một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.
- Ông MBA Raymond Nwabuike có trách nhiệm hoàn trả chi phí giám định gen là chín triệu ba trăm ngàn Việt Nam đồng cho bà Chiêu ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09/6/2010, ông MBA Raymond Nwabuike kháng cáo về giám định gen và cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 17/6/2010, bà Bùi thị Bích Chiêu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện nhưng rút kháng cáo. Còn bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về giám định gen, giữ

nguyên kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con (chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là hai triệu Việt Nam đồng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần là sáu trăm bốn mươi tám triệu Việt Nam đồng). Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Luật sư của bà Chiêu và bà Chiêu yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các chứng cứ trong vụ án:

- Quyết định giám định gen số 2222/C21(P7) ngày 22/9/2009 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, sự tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nằm trong hạn luật định hợp lệ.

Xét việc rút kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện nên chấp nhận.

Xét việc rút kháng cáo của bị đơn là tự nguyện nên chấp nhận.

Xét việc rút kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tòa sơ thẩm tính những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng, học hành,... của một đứa trẻ, khả năng của bị đơn nên tuyên mức ba triệu đồng một tháng không vượt quá quy định là hợp lý. Đây là trách nhiệm của người cha. Ngoài ra, bà Chiêu là mẹ cũng có nghĩa vụ tương ứng để đảm bảo những gì tốt nhất cho con. Do vậy, việc kháng cáo chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng hai triệu đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về cách thức cấp dưỡng nuôi con: bị đơn dù là lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn tại Việt Nam nhưng đã sinh sống ổn định lâu dài tại Việt Nam ít nhất từ năm 2007 đến nay (năm 2010), không có gì chứng minh bị đơn có ý định rời khỏi Việt Nam tại thời điểm này nên buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con một lần là gây khó khăn cho cuộc sống hiện tại của bị đơn. Xét thấy, buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là hợp lý. Riêng về tiền cấp dưỡng nuôi con từ khi bé Trân sinh ra cho đến nay (từ 06/11/2007 đến 11/8/2010), bị đơn phải cấp dưỡng một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật để chi trả một phần các chi phí mà nguyên đơn đã bỏ ra để nuôi con với số tiền là chín mươi chín triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý nên ghi nhận. Từ tháng 9/2010. Bị đơn phải cấp dưỡng hàng tháng.

Căn cứ khoản 2 Điều 275, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53, 54, 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Sửa Bản án sơ thẩm:

- Xác định ông MBA Raymond Nwabuike, người Nigeria, sinh năm 1975 là cha đẻ của cháu Bùi Bảo Trân, sinh ngày 06/11/2007 (nữ).

- Bà Bùi thị Bích Chiêu được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục về hộ tịch cho bé Bùi Bảo Trân, mọi chi phí phát sinh do bà chịu.

- Ông MBA Raymond Nwabuike phải cấp dưỡng nuôi bé Bùi Bảo Trân.

- Cấp dưỡng ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật với số tiền chín mươi chín triệu đồng.

- Cấp dưỡng từ tháng 9/2010 là ba triệu đồng mỗi tháng.

- Ông MBA Raymond Nwabuike phải hoàn trả chi phí giám định gen số tiền là chín triệu ba trăm ngàn đồng.

- Thi hành ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

- Ông MBA Raymond Nwabuike được quyền thăm nom, chăm sóc bé Bùi Bảo Trân, không ai được cản trở.

Tóm lại: Cả hai Bản án trên của Tòa án là chính xác, hợp tình, hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ trong mối quan hệ cha, mẹ, con và với Nhà nước. Dù họ là ai và ở đâu trên lãnh thổ Việt Nam cũng luôn được đối xử bình đẳng như nhau trước pháp luật. Nhưng không phải lúc nào các đương sự cũng tự nguyện chịu trách nhiệm về hậu quả do chính họ gây ra một cách tâm phục khẩu phục dù có chứng cứ rõ ràng và chính xác. Do đó, khi giải quyết vấn đề này, người Thẩm phán phải có “nghệ thuật xét xử”, tức là không chỉ có các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ giỏi mà còn biết sử dụng các biện pháp

tâm lý để đánh thức lương tâm của các đương sự để họ tự nguyện thực hiện Bản án. Bên cạnh đó, các phán quyết không những đúng pháp luật mà còn phải phù hợp với điều kiện thực tế của các đương sự cho việc thi hành án sau này.

3.1.2.2.2. Việc về xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

- Trường hợp thứ nhất:

Quyết định về việc công nhận việc nhận con của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế số 1312/QĐ-UBND ngày 24/7/2012 cho anh Nguyễn Đức Lộc sinh ngày 23/11/1988, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, trú tại 2510 Summer Place Dr Arlington, Texas 76014, Hoa Kỳ, hộ chiếu số B2132829 và cháu Hoàng Anh Thy sinh ngày 31/01/2009, trú tại xã Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nội dung sự việc như sau:

Anh Lộc yêu chị Hoàng Lan Chi trú tại xã Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2005 nhưng sau đó, anh đã được bảo lãnh qua Mỹ. tuy vậy, hai người vẫn giữ liên lạc với nhau bằng điện thoại và qua Internet. Năm 2008, anh Lộc có về Việt Nam để thăm quê và hai người đã quan hệ với nhau. Sau đó, anh Lộc quay lại Mỹ và chị Chi đã có thai. Vào ngày 31/01/2009, chị sinh con và khai sinh cho đứa trẻ là Hoàng Anh Thư tại Ủy ban nhân dân xã Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Lộc có biết việc này.

Năm 2011, anh Lộc về lại Huế để kết hôn với chị Chi và muốn công nhận quan hệ cha-con với cháu Thư. Do đó, anh đã đến Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế làm thủ tục nhận cha cho con để cháu Thư không phải mang tiếng là con ngoài giá thú và sau đó, anh có thể bảo lãnh mẹ con chị Chi qua Mỹ để gia đình được đoàn tụ.

Căn cứ vào các giấy tờ mà anh Lộc và chị Chi cung cấp, đề nghị của anh Lộc và đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ra Quyết định số 1312/QĐ-UBND về việc công nhận việc nhận con ngày ngày 24/7/2012 cho anh Nguyễn Đức Lộc.

Quyết định trên của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là hoàn toàn có căn cứ pháp luật theo quy định của Nghị định 68/2002/NĐ-CP và Nghị định

69/2006/NĐ-CP, Nghị định 158/2005/NĐ-CP và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Nhu cầu muốn công nhận quan hệ cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài hiện nay ở tỉnh Thừa Thiên Huế là khá nhiều do có một bộ phận người dân ở vùng biển đã vượt biên qua nước ngoài vào khoảng năm 1975. Do đó, họ đã thất lạc người thân trong một thời gian dài và nay muốn nhận lại.

- Trường hợp thứ hai:

Quyết định về việc công nhận việc nhận con số 1328/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 26/7/2012 cho ông Ngũ T, sinh ngày 30/6/1970, hộ chiếu số 430150, trú tại 7106 1/4 Baird Ave. Reseda, CA 91335, Hoa Kỳ và cháu Ngũ K, sinh ngày 15/01/2012, trú tại tổ 20, khu vực 5, xã Thủy Xuân, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nội dung sự việc như sau:

Ông Ngũ T qua Việt Nam làm việc từ tháng 5/2010 cho một dự án đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thừa Thiên Huế và quen chị Trần Diệu M, sinh năm 1980 trú tại tổ 20, khu vực 5, xã Thủy Xuân, tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng tháng 6/2010. Sau thời gian tìm hiểu, hai người đã chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/2010 cho tới khi họ tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 26/02/2012. Tuy nhiên, chị M đã có thai và sinh con vào ngày 15/01/2012 nên khi khai sinh cho con tại Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế, cháu K là con ngoài giá thú của chị M và ông T. Do đó, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu K, ông T đã đến Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế để làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật.

Xem xét nguyện vọng chính đáng của ông T, Tờ trình của Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ra Quyết định 1328/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 về việc công nhận việc nhận con cho ông T, công nhận ông T là cha đẻ của cháu K.

Quyết định trên của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. Trên đây là trường hợp khá phổ biến hiện nay ở Huế nói riêng và ở Việt Nam

nói chung do những ảnh hưởng của văn hóa “sống thử” phương Tây dẫn đến người phụ nữ thường có thai và sinh con trước khi kết hôn, nên đứa con do họ sinh ra là con ngoài giá thú nên sau đó, người đàn ông được coi là cha của đứa trẻ mới tiến hành đăng ký kết hôn với mẹ của nó để bổ sung việc đăng ký khai sinh cho con, cho đứa bé được hưởng hạnh phúc trọn vẹn và sự chăm sóc đầy đủ của cả cha và mẹ.

3.2. Một số kiến nghị về chế định xác định cha, mẹ, con

Chế định xác định cha, mẹ, con đã tồn tại từ rất lâu đời, được sửa đổi, bổ sung qua nhiều thời kỳ phát triển của đất nước để ngày càng phù hợp hơn với đời sống nhân dân. Bên cạnh những thành tựu đạt được trong thực tiễn lập pháp, chế định này cũng có những bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật do các mối quan hệ xã hội phát triển không ngừng, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập ngày nay nên pháp luật chưa thể thay đổi kịp để điều chỉnh nó. Vì vậy, chúng tôi mạnh dạn nêu ra một số bất cập và đề ra giải pháp khắc phục là:

Thứ nhất, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 cần được bổ sung những định nghĩa mang tính học thuật cho các khái niệm cơ bản liên quan đến chế định xác định cha, mẹ, con để mọi người có một cách hiểu thống nhất và có hệ thống trong quá trình áp dụng pháp luật; không nên chỉ đưa ra các khái niệm rồi bỏ ngỏ việc đưa ra định nghĩa để giải thích chúng. Các khái niệm cơ bản đó là: cha, cha đẻ, mẹ, mẹ đẻ, con đẻ, con riêng, con trong giá thú, con ngoài giá thú,... Điều này cũng giống như việc xây “móng” cho một ngôi nhà. Một cái móng được xem là chắc chắn khi nó không chỉ chịu lực tác động của ngôi nhà trong điều kiện bình thường, giúp nó đứng vững qua thiên tai như: các cơn bão, lũ lụt... mà còn vững chắc cho việc mở rộng diện tích sau này về mặt không gian. Pháp luật cũng vậy. Chỉ khi có một nền tảng lý luận vững vàng thì dù cho các quan hệ xã hội biến động như thế nào nó vẫn có thể điều chỉnh được vì pháp luật đã được dự liệu sẵn các trường hợp có thể xảy ra trong tương lai; tránh trường hợp sửa đổi, bổ sung, thậm chí thay mới các quy định pháp luật trong một thời gian ngắn, gây tổn thất về kinh tế cho Nhà nước và nhân dân.

Thứ hai, không ngừng nâng cao trình độ của Thẩm phán trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình để họ không những có kinh nghiệm xét xử mà quan trọng hơn là

kỹ năng hòa giải trước khi đưa vụ án ra xét xử. Vì họ là những người “cầm cân nảy mực”, là người đại diện cho Nhà nước để mang lại sự công bằng cho mọi người trước pháp luật và xác định cha, mẹ, con là một quan hệ pháp luật đặc biệt, lên quan đến tình cảm giữa các thành viên trong gia đình. Do đó, vị trí, vai trò của người Thẩm phán là vô cùng quan trọng trong việc hòa giải để các đương sự tự công nhận mối quan hệ huyết thống của họ bằng cả trách nhiệm và đạo đức chứ không phải bằng một Bản án ép buộc. Tại sao Nhà nước không đào tạo một đội ngũ Thẩm phán chuyên trách về Hôn nhân và Gia đình thay vì kiêm nhiệm như hiện nay? Họ không chỉ được đào tạo một cách chuyên sâu về pháp luật mà còn có sự hiểu biết cần thiết về Y học để có thể đưa ra những suy đoán mang tính khoa học, lôgic nhất cho vấn đề xác định cha, mẹ, con. Đó là những người làm việc một cách chuyên nghiệp, không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn am hiểu về tâm lý, tình cảm con người, có khả năng thuyết phục để mang lại hạnh phúc gia đình cho mọi người. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng phải bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ Tư pháp ở Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa với những chính sách ưu đãi và những khóa đào tạo chuyên môn ngắn hạn để họ có đủ điều kiện giải quyết các việc xác định cha, mẹ, con thuộc thẩm quyền của họ. Đồng thời, họ có thể giúp Nhà nước ta tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật đến tận người dân để tránh hoặc hạn chế những phong tục tập quán lạc hậu của đồng bào dân tộc và để cho nhân dân biết họ có những quyền và nghĩa vụ gì trong quan hệ gia đình, quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Đó là những người thay mặt Nhà nước để làm việc trực tiếp với người dân. Họ có làm tốt công việc, giải quyết công việc thấu tình đạt lý thì nhân dân mới tin vào Đảng, vào Nhà nước.

Thứ ba, Nhà nước nên hỗ trợ người dân trong việc giảm chi phí giám định ADN vì nó khá cao so với mức thu nhập trung bình của người dân hiện nay. Qua thực tiễn áp dụng pháp luật và đời sống xã hội, đã có biết bao người đau lòng, phải sống trong đau khổ, phải ngậm ngùi bước chân ra khỏi Tòa án để rồi phải chịu mang tiếng là người không có “danh phận” rõ ràng; có biết bao gia đình bị đổ vỡ, “tan đàn sẻ nghé” chỉ vì không có tiền để làm giám định ADN cho họ hoặc người thân thích của họ. Đây là một sự thật đau lòng!

Thứ tư, pháp luật phải quy định khi có yêu cầu giám định gen để xác định cha hoặc mẹ cho con hay ngược lại thì những người đó buộc phải có nghĩa vụ hợp tác để cung cấp cho cơ quan giám định các mẫu thử như: mẫu máu, mẫu tóc,... Nếu họ bất hợp tác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền và lợi ích liên quan thì Tòa án phải yêu cầu hoặc bắt buộc họ hợp tác cho việc giải quyết vụ án. Tức là, Tòa án phải chủ động hơn nữa trong việc thu thập chứng cứ của vụ án, tránh trường hợp đương sự bất hợp tác trong quá trình giải quyết vụ việc làm ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của những người liên quan, đặc biệt của đứa con.

Thứ năm, pháp luật Hôn nhân và Gia đình cần phải quy định bổ sung các điều kiện để được sinh con theo phương pháp khoa học như: điều kiện về tình trạng hôn nhân của cặp vợ chồng vô sinh hay của phụ nữ độc thân nhằm tránh trường hợp những cặp đồng tính nữ lợi dụng để sinh con theo phương pháp này. Do pháp luật không thừa nhận hôn nhân của những cặp đồng tính nữ nên họ vẫn là những phụ nữ độc thân trước pháp luật. Thực tế hiện nay, dù bị pháp luật cấm nhưng những cặp đồng tính nam hay đồng tính nữ vẫn tổ chức đám cưới công khai và chung sống với nhau như những cặp vợ chồng thực sự vì “tình yêu”. Do đó, việc họ có nhu cầu có con là lẽ tự nhiên nhưng họ không thể có thai hay sinh con vì họ là những người đồng tính. Vì thế, họ sẽ lợi dụng quy định về việc sinh con theo phương pháp khoa học để có con bằng cách nhờ mang thai hộ một cách “lén lút” hay sinh con đối với phụ nữ độc thân. Như vậy, đứa trẻ được sinh ra sẽ không có được sống trong một môi trường phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác, ảnh hưởng đến tâm sinh lý của chúng sau này. Không ai có thể đảm bảo chắc những đứa trẻ đó lớn lên sẽ không bị đồng tính như “cha mẹ” chúng.

Thứ sáu, pháp luật Hôn nhân và Gia đình cho phép cha mẹ có quyền yêu cầu xác định lại quan hệ cha, mẹ, con nhưng không cho con có quyền đó. Theo sự phân tích về vấn đề này tại Chương hai, thiết nghĩ, quy định này nên được thay đổi vì xã hội ngày càng phát triển, những tư duy của thời kỳ phong kiến không nên tồn tại nữa để pháp luật không những mang tính kế thừa mà còn mang tính thời đại.

Thứ bảy, pháp luật Hôn nhân và Gia đình nên quy định về thời gian mang thai tối thiểu của người phụ nữ bên cạnh thời gian mang thai tối đa như hệ thống pháp luật của một số nước. Điều này sẽ góp phần cho việc xác định cha, mẹ, con được chính xác hơn. Pháp luật Dân sự của Nhật Bản quy định thời gian mang thai tối thiểu là hai trăm ngày (Điều 772 Bộ luật Dân sự Nhật Bản), của Pháp là một trăm tám mươi ngày (Điều 314 Bộ luật Dân sự Pháp) và của Đức là một trăm tám mươi một ngày (Mục 1600d Bộ luật Dân sự Đức) nhưng pháp luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam hiện nay không có quy định này. Pháp luật Hôn nhân và Gia đình của nước ta trước kia như: tại Điều 207 Bộ Dân luật Sài Gòn năm 1972 có quy định về thời gian mang thai tối thiểu là “đủ một trăm tám chục ngày”. Để đảm bảo tính chính xác của việc xác định cha, mẹ, con thì pháp luật Hôn nhân và Gia đình nên bổ sung quy định về “thời gian mang thai tiêu chuẩn” gồm thời gian mang thai tối đa và tối thiểu thì pháp luật về xác định cha, mẹ, con sẽ bớt đi một “kẻ hở”.

Thứ tám, pháp luật Hôn nhân và Gia đình phải lựa chọn một trong ba giải pháp: một là đưa ra định nghĩa con trong và ngoài giả thú; hai là đưa ra định nghĩa thêm về con riêng bên cạnh định nghĩa về con chung của vợ chồng tại Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; ba là quy định “con chung của cha mẹ” thay thế quy định “con chung của vợ chồng” như hiện nay. Không nên chỉ quy định về con chung còn không quy định rõ những khái niệm còn lại, tạo ra sự không thống nhất, không rành mạch về những điều này và để ai muốn hiểu thế nào cũng được. Ý định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là muốn xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các con, thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình nên chỉ quy định “con chung của vợ chồng” mà bỏ ngỏ các khái niệm còn lại. Nếu muốn quy định về “con chung” thì không nên quy định là con chung của “vợ chồng” mà phải là con chung của “cha mẹ”. Vì nếu có con chung của vợ chồng thì sẽ có con riêng của vợ hoặc của chồng nhưng nếu quy định con chung của cha mẹ thì chỉ có một mà thôi, không có con riêng vì cha mẹ dù có hôn nhân hợp pháp hay không vẫn luôn luôn là cha mẹ của đứa trẻ do họ sinh ra về mặt huyết thống hay về mặt pháp luật. Ví dụ: anh A và chị B là vợ chồng hợp pháp và có một con chung là cháu C; tức là,

A và B được xác định là cha mẹ của cháu C. Nhưng trước khi kết hôn với chị B, anh A đã quan hệ với chị M làm chị M có thai và sinh ra cháu H nhưng anh A không biết mình có con. Sau đó, chị M yêu cầu Tòa án xác định anh A là cha của cháu H. Hay nói cách khác, A và M là cha mẹ của H hay H mãi là con chung của A và M dù cho quan hệ hôn nhân của họ có tồn tại hay không. Tòa án chỉ cần dựa vào quan hệ huyết thống của họ để xác định quan hệ cha-con và mẹ-con là đủ. Bên cạnh đó, chúng ta cũng không được xem nhẹ quan hệ hôn nhân của cha mẹ của đứa trẻ vì có nhiều trường hợp, đứa con được sinh ra không phải là con ruột của cặp vợ chồng nhưng nó vẫn được pháp luật xác định nó là con chung của họ nếu họ thừa nhận nó; tức là, họ là cha mẹ của nó còn nó là con chung của họ. Theo sự phân tích trên, pháp luật cũng cần bổ sung định nghĩa “cha” và “mẹ” sao cho có sự kết hợp giữa quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống, để đứa con luôn luôn được xác định là con chung của cha mẹ dù họ là ai. Quy định trên nhằm đảm bảo hạnh phúc và đem lại những điều tốt nhất cho cuộc sống của mọi người, đặc biệt của người con.

Thứ chín, pháp luật Hôn nhân và Gia đình phải kết hợp với pháp luật về bình đẳng giới để có những quy định mang tính bình đẳng về quyền và lợi ích hợp pháp cho mọi người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em: “Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha, mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ ra sao, về các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải là điều quan trọng nhất” (điểm d Điều 16 CEDAW-Công ước quốc tế về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1981). Sức mạnh của bình đẳng giới trong sự phát triển của xã hội là vô cùng quan trọng nhưng không phải ai cũng có thể nhận ra điều đó. Nhờ có bình đẳng giới, chúng ta có thể phòng, chống được tình trạng bạo lực gia đình, buôn bán người nhằm đem lại sự bình yên, hạnh phúc cho gia đình và xã hội. Nhưng để nó không chỉ được pháp luật thừa nhận trên “giấy tờ” mà còn được người dân hiểu và áp dụng nó thành một “văn hóa, thói quen ứng xử” trong cuộc sống hàng ngày và trong công việc là cả một vấn đề nan giải, đòi hỏi sự chung tay của toàn xã hội để tự nâng cao ý thức cho bản thân và những người xung quanh. Đầu tiên, những cơ quan đầu não của Nhà nước phải thực hiện bằng hành động cụ thể để làm gương cho mọi người noi theo.

Thứ mười, hệ thống cơ quan Tư pháp và cơ quan Hành chính phải kết hợp với nhau trong vấn đề xác định cha, mẹ, con để giảm bớt gánh nặng cho nhau và để giảm bớt những thủ tục, trình tự rườm rà cho nhân dân khi đến liên hệ giải quyết vụ việc. Tức là, Nhà nước ta phải không ngừng cải cách thủ tục hành chính, thủ tục tư pháp tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân. Mặt khác, cần có sự hợp tác quốc tế trong vấn đề xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (tương trợ tư pháp) hay đào tạo, trao đổi chuyên gia giữa Việt Nam với các nước bạn để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật để không những các nhà làm luật mà còn những cán bộ làm trong lĩnh vực Tư pháp, Hành pháp có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình nhằm phục vụ cho việc giải quyết vụ việc xác định cha, mẹ, con nói riêng và Hôn nhân và Gia đình nói chung được đúng luật; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Hôn nhân và Gia đình nói chung và xác định cha, mẹ, con nói riêng.

Kết luận chương 3

Nghiên cứu vấn đề thực tiễn của việc áp dụng chế định xác định cha, mẹ, con, chúng tôi nhận ra rằng:

Thứ nhất, những quy định của pháp luật được áp dụng vào thực tế đời sống không đơn giản vì quan hệ xã hội là muôn hình muôn vẻ, không ai có thể lường trước hết các sự việc, các tình huống có thể xảy ra để đưa ra những quy định pháp luật điều chỉnh. Do đó, bất kỳ hệ thống pháp luật nước nào cũng có những hạn chế, những kẽ hở; chỉ khác nhau là ít hay nhiều, mức độ thế nào. Khi phát hiện và đánh giá những hạn chế đó, người ta có thể đánh giá sự phát triển hệ thống lập pháp của nước đó. Chế định xác định cha, mẹ, con cũng không nằm ngoài sự đánh giá đó. Điều quan trọng là những hạn chế được nhận ra ở mức độ nào và được sửa chữa, bổ sung đến đâu cho phù hợp với sự phát triển không ngừng của xã hội và thế giới.

Thứ hai, các vụ việc xác định cha, mẹ, con không nhiều và chủ yếu theo thủ tục hành chính còn thủ tục tư pháp rất ít do thói quen của người Việt Nam là không muốn ra Tòa án chống lại nhau mà chỉ muốn “Dĩ hòa vi quý”. Đối với các vụ án xác định cha, mẹ, con thì các tình tiết hết sức phức tạp, tranh chấp có thể xảy ra chỉ vì những nghi ngờ rất nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của vợ chồng nên đòi hỏi sự “cầm cân nảy mực” của Thẩm phán phải tuyệt đối công minh, để tặng cho trẻ em một gia đình hạnh phúc thực sự, để trái tim và tâm hồn non nớt của chúng không bị “đau”. Chẳng hạn như: chị A kết hôn với anh B chỉ vì để trả đũa người yêu cũ và anh B cũng biết việc này nhưng vẫn đồng ý kết hôn. Sau đó, chị A sinh ra cháu C nhưng do C có da trắng, mặt tròn mà anh B lại có da đen, mặt dài nên anh B đã nghi ngờ cháu C không phải là con ruột của mình dù nó được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn, anh B không thể tự mình làm các xét nghiệm ADN để kiểm tra huyết thống của cháu C nên anh luôn tìm cách chối bỏ quan hệ cha-con với cháu C trong cuộc sống gia đình và tuyên bố với mọi người thân trong gia đình và bạn bè rằng: “cháu C không phải là con của

anh” dù chị A đã luôn luôn khẳng định C chính là con của anh B, chị A không phản bội anh, vẫn còn “trong trắng” trước khi kết hôn với anh nhưng B không tin. Do đó, anh B không giành cho cháu C một chút tình thương nào và cũng không thực hiện nghĩa vụ của người cha đối với con mà để cho chị A làm hết mọi việc chăm sóc cháu C và thường xuyên đánh đập chị A. Như vậy, chỉ vì một nghi ngờ vô căn cứ đã phá hủy hạnh phúc gia đình, đặc biệt, làm cho một đứa trẻ vô tội phải chịu “tiếng oan” ngay khi mới chào đời và phải chịu biết bao thiệt thòi về vật chất cũng như tinh thần sau đó. Đứa trẻ sẽ bị tổn thương như thế nào nếu sau này lớn lên nó biết được điều đó? Và nó sẽ phát triển thế nào khi không có bàn tay chăm sóc của người cha hay chứng kiến những cuộc cãi nhau giữa ba mẹ nó? Và hàng ngày, nó sẽ có vô vàn câu hỏi “tại sao” mà không có lời đáp.

Thứ ba, thực tiễn giải quyết xác định cha, mẹ, con chính là sự hội tụ tinh hoa của những lý luận về xác định cha, mẹ, con vì nếu không có lý luận làm nền móng vững chắc thì không có cơ sở để giải quyết các vụ việc xác định cha, mẹ, con trong thực tế. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự sẽ không được bảo vệ, đặc biệt là trẻ em; xã hội sẽ không ổn định; đất nước không phát triển bền vững.

KẾT LUẬN

Chế định xác định cha, mẹ, con là một chế định không thể thiếu trong hệ thống pháp luật mọi thời đại, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đến sự hạnh phúc trọn vẹn của gia đình-tế bào của xã hội nên “Những vụ kiện về quan hệ giữa cha mẹ và con cái không thể bị từ chối giải quyết” (Điều 311-9 Bộ luật Dân sự Pháp). Trước đây, nó chỉ là vài điều luật trong phần Hôn nhân và Gia đình của Bộ luật Dân sự. Ngày nay, nó là một chế định được quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và dần dần khẳng định vai trò quan trọng của nó trong đời sống xã hội. Qua việc nghiên cứu chế định này, chúng tôi tập trung giải quyết những vấn đề về lý luận và thực tiễn xác định cha, mẹ, con một cách có hệ thống theo chiều dài lịch sử lập pháp Việt Nam.

Về mặt lý luận, chúng tôi nghiên cứu các khái niệm cơ bản, ý nghĩa, các căn cứ, trình tự thủ tục, thẩm quyền giải quyết các vụ việc xác định cha, mẹ, con không chỉ trong nước mà còn có yếu tố nước ngoài. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra những định nghĩa, những khái niệm liên quan mà pháp luật còn thiếu sót. Đồng thời, so sánh các lý luận đó với pháp luật nước ngoài như: Bộ luật Dân sự Pháp, Nhật và Đức để có một sự đối chiếu những ưu và nhược điểm giữa pháp luật trong và ngoài nước. Từ đó, đưa ra những ý kiến đóng góp cho sự hoàn thiện của chế định trên nói riêng và của pháp luật Hôn nhân và Gia đình nói chung.

Về mặt thực tiễn, để đánh giá tính phù hợp và có cái nhìn tổng quát sự phát triển của chế định xác định cha, mẹ, con trong đời sống thực tế, chúng tôi đã tiến hành thu thập những báo cáo, những vụ việc về thực tiễn xác định cha, mẹ, con của hệ thống cơ quan tư pháp có liên quan là Ủy ban nhân dân và Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân tối cao trong vòng mười năm trở lại đây. Sau đó, chúng tôi đã xử lý những số liệu đó để đưa ra những đánh giá về thực trạng giải quyết các vụ việc xác định cha, mẹ, con ở tỉnh Thừa Thiên Huế và trong cả nước.

Dưới sự kết hợp giữa việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận văn thể hiện tính kế thừa sự nghiên cứu của các Luận văn, Luận án, các tài liệu, các bài nghiên

cứu chuyên ngành của các nhà khoa học. Bên cạnh đó, nó cũng thể hiện tính hiện đại bằng sự cập nhật, sự phân tích, đánh giá những thông tin liên quan đến vấn đề xác định cha, mẹ, con của chúng tôi. Tất cả các phần trong Luận văn có sự liên kết chặt chẽ, bổ sung cho nhau tạo nên một công trình nghiên cứu khoa học độc lập.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Tài liệu tiếng Việt**

1. Huỳnh Công Bá (2005), Hôn nhân và Gia đình trong pháp luật triều Nguyễn, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
2. Bộ luật Gia Long.
3. Bộ luật Hồng Đức.
4. Bộ luật Dân sự Pháp (1804).
5. Bộ luật Dân sự Nhật Bản.
6. Bộ Y tế (2003), Thông tư 07/2003/TT-BYT hướng dẫn thi hành Nghị định 12/2003/NĐ-CP ngày 12/02/2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học.
7. Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950), *Sắc lệnh của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa số 97/SL ngày 22/5/1950.*
8. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 ngày 03/10/2001.*
9. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Nghị định 68/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.*
10. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định 12/2003/NĐ-CP ngày 12/02/2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học.*
11. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Nghị định 158/2005/NĐ-CP đăng ký và quản lý hộ tịch.*
12. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định 69/2006/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.*

13. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Nghị định 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực* ngày 02/02/2012.
14. Dân luật Sài Gòn 1972.
15. Nguyễn Văn Cừ (1999), “Một số suy nghĩ về nguyên tắc xác định cha, mẹ và con (trong giá thú) theo pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (số 05), trang 7-15.
16. Lê Vĩnh Châu và Lê thị Mẫn (2011), *Tuyển tập các bản án Hôn nhân và Gia đình*, Nhà xuất bản Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Thị Lan (2002), *Xác định cha, mẹ, con-Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Lan (2007), “Bàn về thời gian mang thai tối đa và tối thiểu trong việc xác định cha, mẹ, con”, *Tạp chí Luật học*, (số 08), trang 30-35.
19. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (1989), *Công ước quyền trẻ em*.
20. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (1979), *Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*.
21. Hai mẹ con “người rừng” đi giám định AND (<http://dantri.com.vn/c20/s20-612837/Hai-me-con-nguoi-rung-di-giam-dinh-AD.htm>).
22. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986*.
23. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*.
24. Kinh nghiệm pháp luật nước ngoài: Ấn Độ không thừa nhận các hợp đồng để thuê. (http://www.phapluattp.vn/news/quoccte/view.aspx?news_id=223775).
25. Người cha trong nghi án loạn luân không phải bố bé gái (<http://vn.news.yahoo.com/ng%C6%B0%E1%BB%9Di-cha-trong-nghi-%C3%A1n-lo%E1%BA%A1n-lu%C3%A2n-kh%C3%B4ng-041400811.html>).
26. Nguyễn Ngọc Nhuận cùng nhiều tác giả khác (2009), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, (tập 2), tr.285-286.

27. Nhà pháp luật Việt Pháp (1998), Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa Pháp, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. *Pháp luật một số nước về mang thai hộ*
(SOURCE:http://vnexpress.net/Vietnam/Phapluat/2002/02/3B9B97C5/Page_1.asp).
29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1946), Hiến pháp, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1958), Nghị quyết về vấn đề Hôn nhân và Gia đình.
31. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1959), Hiến pháp, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1959), Luật Hôn nhân và gia đình, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1980), Hiến pháp, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1986), Luật Hôn nhân và Gia đình, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Hiến pháp, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1995), Bộ luật Dân sự, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), Luật Hôn nhân và Gia đình, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), Nghị quyết 35/2000/QH10 về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 ngày 09/6/2000.
39. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), Bộ luật Tố tụng dân sự, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

41. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), Bộ luật Dân sự, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), Luật Bình đẳng giới, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế (2000-2011), *Báo cáo số liệu hộ tịch*.
45. Tòa án nhân dân tối cao (1981), *Thông tư 81-TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế*.
46. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP*.
47. Tòa án nhân dân tối cao (2007-2011), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án*.
48. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2011), *Bản án số 31/2011/HNGD-ST về việc xin nhận con cho cha*.
49. Tòa án nhân dân thành phố Huế (2003-2011), *Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm*.
50. Bùi Văn Thắm (2006), *Hỏi đáp những vấn đề liên quan đến Luật Hôn nhân và Gia đình*, Nhà xuất bản Phụ nữ, trang 83-85 và 94-95.
51. Trần Thị Hương (2008), “Một số vấn đề pháp lý về mang thai hộ”, *Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*.
52. Nguyễn Thị Lan (2003), “Sinh con theo phương pháp khoa học và một số vấn đề pháp lý có liên quan”, *Tạp chí Luật học*, (số 02), (<http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/?s=%22NGUY%E1%BB%84N+TH%E1%BB%8A+LAN%22>).
53. Phạm Ngọc Trí (2008), *Từ điển y học Anh-Việt*, Nhà xuất bản Y học, tr.508.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
55. *Từ điển Lạc Việt*.
56. Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An (2006-2012), *Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con*.

57. Nguyễn Thị Lan (2003), “Vấn đề xác định cha, mẹ và con”, *Tạp chí Luật học*, (số 03), (<http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/?s=%22NGUY%E1%BB%84N+TH%E1%BB%8A+LAN%22>).
58. *Vụ mẹ con “người rừng”: Người cha thoát “án” sinh con với con gái*
<http://dantri.com.vn/c728/s728-618519/vu-me-con-nguoi-rung-nguoi-cha-thoat-an-sinh-con-voi-con-gai.htm>).
59. *Vụ mẹ con "người rừng": Người cha ngược đãi, hành hạ con ruột*
(<http://dantri.com.vn/c20/s20-606442/Vu-me-con-nguoi-rung-guoi-cha-nguoc-dai-hanh-ha-con-ruot.htm>)
60. http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B4_sinh.
61. Hoàng Yến, Thanh Long (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, tr.67, 315.
62. Nguyễn Thị Lan (2006), “Xác định cha, mẹ, con dưới góc độ bình đẳng giới”, *Tạp chí Luật học*, (số 03),
(<http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/?s=%22NGUY%E1%BB%84N+TH%E1%BB%8A+LAN%22>).

● **Tài liệu tiếng Anh**

- 63 German Civil Code (2002).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

**(Bảng 3.1. Nguồn-Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành Tòa án
từ năm 2007-2011)**

	2011	2010	2009	2008	2007
Thụ lý	175	160	164	175	151
Giải quyết (đã có án sơ thẩm)	150	142	145	157	129
Tỷ lệ phần trăm án được giải quyết(%)	85,7	88,75	88,4	89,7	85.4

Phụ lục 2

(Bảng 3.2. Nguồn-Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm từ năm 2003-2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Huế)

Năm	Số lượng
2003	3
2004	7
2005	1
2006	0
2007	1
2008	1
2009	1
2010	2
2011	3

Phụ lục 3

(Bảng 3.3. Nguồn-Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con hàng năm của Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An từ 2006-2011)

Năm	Số lượng
2006	5
2007	17
2008	5
2009	7
2010	3
2011	2

Phụ lục 4

(Bảng 3.4. Nguồn-Báo cáo số liệu hộ tịch hàng năm của Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2000 đến năm 2011)

Năm	Số lượng
2000	2
2001	7
2002	9
2003	18
2004	21
2005	26
2006	26
2007	12
2008	30
2009	27
2010	37
2011	39